

PHỤ LỤC III
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
I	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ CÁC LOẠI			
	Cáp, dây điện Trần Phú (Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú)	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú/ Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh Lào Cai
	Dây điện dân dụng bọc PVC - Bọc tròn			
1	Bọc tròn 1 x 0,75 (24/0,2)mm ²	md	Bọc tròn	3.055
2	Bọc tròn 1 x 1,0 (32/0,2)mm ²	md	Bọc tròn	3.909
3	Bọc tròn 1 x 1,5 (30/0,25)mm ²	md	Bọc tròn	5.782
4	Bọc tròn 1 x 2,5 (50/0,25)mm ²	md	Bọc tròn	9.391
5	Bọc tròn 1 x 4,0 (80/0,25)mm ²	md	Bọc tròn	14.409
6	Bọc tròn 1 x 6,0 (120/0,25)mm ²	md	Bọc tròn	21.409
7	Bọc tròn 1 x 10,0 (200/0,25)mm ²	md	Bọc tròn	35.636
	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
8	Bọc dẹt 2 x 0,75 (24/0,2) mm ²	md	Bọc dẹt	7.000
9	Bọc dẹt 2 x 1,0 (32/0,2) mm ²	md	Bọc dẹt	8.964
10	Bọc dẹt 2 x 1,5 (30/0,25) mm ²	md	Bọc dẹt	12.318
11	Bọc dẹt 2 x 2,5 (50/0,25) mm ²	md	Bọc dẹt	20.273
12	Bọc dẹt 2 x 4,0 (80/0,25) mm ²	md	Bọc dẹt	30.455
13	Bọc dẹt 2 x 6,0 (120/0,25) mm ²	md	Bọc dẹt	45.091
14	Bọc dẹt 3 x 0,75 (24/0,2) mm ²	md	Bọc dẹt	10.364
	Dây dính cách - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
15	VCm-D - Dính cách 2 x 1,5 mm ²	md	Bọc tròn	12.545
16	VCm-D - Dính cách 2 x 1,6 mm ²	md	Bọc tròn	20.727
17	VCm- D - Dính cách 2 x 1,7 mm ²	md	Bọc tròn	30.818
	Dây xúp - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC			
18	VCm - X - Xúp 2 x 0,75 mm ²	md	Bọc tròn	6.000
	Dây tròn 2 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
19	VCm-T - Tròn (2 x 0,75) mm ²	md	Bọc tròn	7.973
20	VCm-T - Tròn (2 x 1,0) mm ²	md	Bọc tròn	10.309
21	VCm-T - Tròn (2 x 1,5) mm ²	md	Bọc tròn	13.718
22	VCm-T - Tròn (2 x 2,5) mm ²	md	Bọc tròn	22.636
23	VCm-T - Tròn (2 x 4,0) mm ²	md	Bọc tròn	33.273
24	VCm-T - Tròn (2 x 6,0) mm ²	md	Bọc tròn	49.182
	Dây tròn 3 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
25	VCm-T - Tròn (3x0,75)mm ²	md	Bọc tròn	11.164
26	VCm-T - Tròn (3x1,0) mm ²	md	Bọc tròn	14.455
27	VCm-T - Tròn (3x1,5) mm ²	md	Bọc tròn	19.355
28	VCm-T - Tròn (3x2,5) mm ²	md	Bọc tròn	31.364
29	VCm-T - Tròn (3x4,0) mm ²	md	Bọc tròn	47.436
30	VCm-T - Tròn (3x6,0) mm ²	md	Bọc tròn	70.936
	Dây tròn 4 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
31	VCm-T - Tròn (4x0,75) mm ²	md	Bọc tròn	14.682
32	VCm-T - Tròn (4x1,0) mm ²	md	Bọc tròn	18.227
33	VCm-T - Tròn (4x1,5) mm ²	md	Bọc tròn	25.273
34	VCm-T - Tròn (4x2,5) mm ²	md	Bọc tròn	40.727
35	VCm-T - Tròn (4x4,0) mm ²	md	Bọc tròn	62.109
36	VCm-T - Tròn (4x6,0) mm ²	md	Bọc tròn	92.182

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Cáp các loại cáp động lực 2,3,4 Ruột (treo, ngầm) lõi đồng bọc XLPE/PVC		Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú/Việt Nam	
	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (CU/PVC)			
37	Cáp CV-10 mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	36.818
38	Cáp CV-16 mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	60.000
39	Cáp CV- 25 mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	95.455
40	Cáp CV- 35 mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	130.909
41	Cáp CV- 50 mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	181.818
42	Cáp CV-70 mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	256.364
43	Cáp CV- 95 mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	351.818
44	Cáp CV-120 mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	441.818
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (CU/PVC/PVC)			
45	Cáp CVV - (2x4)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	38.091
46	Cáp CVV - (2x6)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	52.818
47	Cáp CVV - (2x10)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	80.273
48	Cáp CVV - (2x16)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	136.364
49	Cáp CVV - (2x25)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	199.273
50	Cáp CVV - (2x35)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	267.455
51	Cáp CVV - (2x50)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	361.818
52	Cáp CVV - (2x70)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	498.182
53	Cáp CVV - (2x95)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	681.818
54	Cáp CVV - (2x120)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	890.545
55	Cáp CVV - (2x150)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.056.364
56	Cáp CVV - (2x185)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.311.818
57	Cáp CVV - (2x240)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.715.455
58	Cáp CVV - (2x300)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	2.150.000
59	Cáp CVV - (2x400)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	2.740.000
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (CU/XLPE/PVC)			
60	Cáp CXV-(2x4)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	38.182
61	Cáp CXV-(2x6) mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	55.455
62	Cáp CXV-(2x10)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	85.455
63	Cáp CXV-(2x16)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	131.182
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)			
64	Cáp CXV-(3x10+1x6) mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	146.909
65	Cáp CXV-(3x16+1x10) mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	227.273
66	Cáp CXV-(3x25+1x10)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	325.000
67	Cáp CXV-(3x25+1x16)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	445.455
68	Cáp CXV-(3x35+1x16)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	470.909
69	Cáp CXV-(3x35+1x25)mm2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	609.091
	Dây, cáp điện CADI - SUN Group		Công ty cổ phần dây và Cáp điện Thượng Đình Hà Nội/ Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai
	Cáp đồng trần		Kết cấu ruột dẫn (Dây pha)	
70	CF 10	Kg	7/Compact	416.921
71	CF 16	Kg	7/Compact	412.136
72	CF 25	Kg	7/Compact	412.044
	Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 Điện áp : 0.6/1 KV)			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
73	CV 1x16 (V-75)	md	7/Compact	59.742
74	CV 1x25 (V-75)	md	7/Compact	92.409
75	CV 1x35 (V-75)	md	7/Compact	128.734
76	CV 1x50 (V-75)	md	7/Compact	177.021
77	CV 1x70 (V-75)	md	19/Compact	250.957
Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1 x (TCVN : 5935-1: 1995 Điện áp: 0.6/1 KV)				
78	CXV 1x50	md	7/compact	179.056
79	CXV 1x70	md	19/compact	253.513
80	CXV 1x95	md	19/compact	352.445
81	CXV 1x240	md	37/compact	899.961
Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 2 x (TCVN: 5935-1: 1995 Điện áp: 0.6/1 KV)				
82	CXV 2x6	md	7/1.04	54.094
83	CXV 2x10	md	7/compact	83.778
84	CXV 2x16	md	7/compact	128.337
Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 3x+ 1x ... (TCVN: 5935-1: 1995 Điện áp: 0.6/1 KV)				
85	CXV 3x10+1x6	md	7/1.05	147.436
86	CXV 3x16+1x10	md	7/Compact/7/Compact	228.864
87	CXV 3x70+1x50	md	19/Compact	957.979
88	CXV 3x95+1x50	md	19/Compact	1.247.854
Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 4x ... (TCVN: 5935-1: 1995 Điện áp: 0.6/1 KV)				
89	CXV 4x10	md	7/compact	162.350
90	CXV 4x16	md	7/compact	248.700
91	CXV 4x25	md	7/compact	385.326
92	CXV 4x35	md	7/compact	532.980
Cáp điện kế Muller (TCVN: 5935-1: 1995 Điện áp: 0.6/1 KV)				
93	MULLER 2x4	md	7/0.85	47.712
94	MULLER 2x6	md	7/1.05	64.448
95	MULLER 2x16	md	7/Compact	140.541
Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (TCVN : 5935-1: 1995 Điện áp: 0.6/1 KV)				
96	DATA 1x120	md	37/compact	468.198
97	DATA 1x150	md	37/compact	578.686
98	DATA 1x185	md	37/compact	714.810
99	DATA 1x240	md	37/compact	934.818
100	DATA 1x300	md	37/compact	1.165.131
101	DATA 1x400	md	61/compact	1.502.527
Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x... (TCVN: 5935-1: 1995 Điện áp: 0.6/1 KV)				
102	DSTA 2x6	md	7/1.05	66.172
103	DSTA 2x10	md	7/compact	97.428
104	DSTA 2x16	md	7/compact	144.268
Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x.... +1x(TCVN: 5935-1: 1995 Điện áp: 0.6/1 KV)				
105	DSTA 3x6+1x4	md	7/1.05	107.720
106	DSTA 3x10+1x6	md	7/compact	161.727
107	DSTA 3x16+1x10	md	7/compact	244.323
108	DSTA 3x25+1x16	md	7/compact	368.752
Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X... (TCVN: 5935-1: 1995 Điện áp: 0.6/1 KV)				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
109	DSTA 4x10	md	7/compact	176.869
110	DSTA 4x16	md	7/compact	267.490
111	DSTA 4x25	md	7/compact	403.795
112	DSTA 4x35	md	7/compact	554.534
Dây đơn mềm				
Điện áp 300/500 V dùng để lắp đặt bên trong (TCVN: 6610 -3)				
113	VCSF 1x0.5	md	20/0.177	2.464
114	VCSF 1x0.75	md	30/0.177	3.522
115	VCSF 1x1.0	md	30/0.2	4.354
Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định (TCVN: 6610 -3)				
116	VCSF 1x2.5	md	50/0.24	10.108
117	VCSF 1x4.0	md	52/0.3	16.011
118	VCSF 1x6.0	md	80/0.3	24.375
119	VCSF 1x10.0	md	140/0.3	43.131
Dây Ovan 2 ruột mềm (TCVN : 6610 - 5:2014, Điện áp 300/500V)				
120	VCTFK 2x0.75	md	30/0.177	8.266
121	VCTFK 2x1.5	md	30/0.24	13.991
122	VCTFK 2x2.5	md	50/0.24	22.536
123	VCTFK 2x4.0	md	52/0.3	35.387
124	VCTFK 2x6.0	md	80/0.3	52.863
Dây tròn mềm đặc 3 ruột mềm Cu/PVC/PVC (TCVN : 6610 - 5 :2014, điện áp 300/500V)				
125	VCTF 3x1.5	md	30/0.24	21.855
126	VCTF 3x2.5	md	50/0.24	35.486
Dây tròn mềm đặc 4 ruột mềm Cu/PVC/PVC (TCVN : 6610 - 5 :2014, điện áp 300/500V)				
127	VCTF 4x4.0	md	52/0.3	71.156
128	VCTF 4x6.0	md	80/0.3	107.021
Dây đơn cứng Cu/PVC 1x (TCVN: 6610 -3, điện áp 450V)				
129	VCSH 1x1.5	md	1/1.38	6.405
130	VCSH 1x2.5	md	1/1.75	10.187
131	VCSH 1x4.0	md	1/2.25	16.490
132	VCSH 1x6.0	md	1/2.77	24.645
Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 - Điện áp 0.6/1kV)				
133	AV 1x95 (V-75)	md	19/compact	38.383
134	AV 1x120 (V-75)	md	19/compact	47.623
135	AV 1x150 (V-75)	md	19/compact	58.859
136	AV 1x185 (V-75)	md	37/compact	72.829
137	AV 1x240 (V-75)	md	37/compact	93.713
138	AV 1x300 (V-75)	md	37/compact	115.465
139	AV 1x400 (V-75)	md	61/compact	153.167
Cáp nhôm AL/ XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... (TCVN : 5935-1: 1995 Điện áp : 0.6/1 KV)				
140	ADSTA 4x150	md	19/compact	335.326
141	ADSTA 4x185	md	37/compact	406.644
142	ADSTA 4x240	md	37/compact	510.327
143	ADSTA 4x300	md	37/compact	611.262
Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE AL/XLPE 2x... (TCVN: 6447 -1998, Điện áp: 0.6/1 KV)				
144	ABC 2x16	md	7/compact	16.582
145	ABC 2x25	md	7/compact	22.941
146	ABC 2x35	md	7/compact	29.487
Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (TCVN: 6447 - 1998, Điện áp: 0.6/1 KV)				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
147	ABC 4x50	md	7/compact	79.632
148	ABC 4x70	md	19/compact	109.893
149	ABC 4x95	md	19/compact	149.734
150	ABC 4x120	md	19/compact	184.700
151	ABC 4x150	md	19/compact	225.841
152	ABC 4x185	md	37/compact	280.753
153	ABC 4x240	md	37/compact	358.389
Dây, cáp điện CADIVI □			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI/Việt Nam	Giá áp dụng tại tỉnh Lào Cai
<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V</i>				
154	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Md	TCVN 6610-3	2.450
155	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Md	TCVN 6610-3	4.070
<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)</i>				
156	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	4.660
157	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	6.570
158	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	8.430
159	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	12.000
160	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	19.460
<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)</i>				
161	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Md	TCVN 6610-5	9.680
162	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	Md	TCVN 6610-5	13.640
163	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	Md	TCVN 6610-5	49.610
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)</i>				
164	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	6.240
165	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	10.180
166	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	37.460
167	CV-50-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	169.310
168	CV-240-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	850.730
169	CV-300-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	1.067.060
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
170	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	6.990
171	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	9.010
172	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	26.550
173	CVV-25 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	95.400
174	CVV-50– 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	176.740
175	CVV-95 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	345.150
176	CVV-150 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	533.930
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
177	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	20.040
178	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	42.530
179	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	94.840
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
180	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	26.440

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
181	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	39.150
182	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	81.680
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
183	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	33.640
184	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	49.840
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
185	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	147.040
186	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	213.190
187	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.116.000
188	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.389.150
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
189	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	203.510
190	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	548.330
191	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.065.710
192	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.379.590
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
193	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	261.230
194	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	395.210
195	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	722.480
196	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.827.790
197	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	2.716.430
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
198	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Md	TCVN 5935-1	245.590
199	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	361.690
200	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	642.940
201	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.240.200
202	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.635.750
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
203	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	130.840
204	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	219.260
205	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	392.180
206	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	938.810
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
207	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	67.390
208	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	118.010
209	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	409.610
210	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.207.800
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
211	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	110.700
212	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	227.480
213	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	583.540
214	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	2.163.040
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
215	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	97.880

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
216	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	273.710
217	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	686.480
218	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	3.394.130
Dây đồng trần xoắn (TCVN)				
219	C-10	Md	TCVN - 5064	34.860
220	C-50	Md	TCVN - 5064	173.840
Cáp điện kể – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
221	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	57.260
222	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	115.090
223	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	309.710
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
224	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	21.160
225	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	114.410
226	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	327.600
227	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	402.530
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
228	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	40.050
229	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	112.280
230	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	355.280
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
231	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2	411.750
232	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2	968.740
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				
233	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.028.590
234	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.222.030
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV				
235	AV-16-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	7.330
236	AV-35-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	13.450
236	AV-120-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	42.000
237	AV-500-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	166.800
Dây nhôm lõi thép				
238	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Md	TCVN 5064	17.640
239	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Md	TCVN 5064	34.170
240	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Md	TCVN 5064	85.070
Cáp vện xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
241	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Md	TCVN 6447/AS 3560	41.000
Ống luồn dây điện				
242	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	20.420
243	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	23.700
243	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	190.880
244	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	265.100
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
245	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Cuộn	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	102.490

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
246	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Cuộn	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	890.330
Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC				
247	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Md	BS EN 50618	22.700
248	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Md	TUV Pfg 1990/05.12	32.400
249	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Md	IEC 60754-1	1.246.000
	Dây, cáp điện Vạn Xuân (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)		Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân/Việt Nam	Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai
	DÂY ĐƠN MỀM			
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V			
250	VCSF 1x0.5	Md	Dây đơn mềm điện áp 300/500	2.840
251	VCSF 1x0.7	Md		3.870
252	VCSF 1x1.0	Md		4.950
253	VCSF 1x1.5	Md		7.160
254	VCSF 1x2.0	Md		9.790
255	VCSF 1x2.5	Md		11.590
256	VCSF 1x3.0	Md		14.530
257	VCSF 1x4.0	Md		18.240
258	VCSF 1x6.0	Md		27.710
	DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM			
259	VCTFK 2x1.5	Md		15.660
260	VCTFK 2x2.0	Md		21.380
261	VCTFK 2x2.5	Md		25.090
262	VCTFK 2x3.0	Md		31.630
263	VCTFK 2x4.0	Md		39.090
264	VCTFK 2x6.0	Md		58.920
	DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM			
265	VCTF 3x1.5	Md		24.420
266	VCTF 3x2.5	Md		39.200
267	VCTF 3x4.0	Md		60.470
268	VCTF 3x6.0	Md		91.470
269	VCTF 3x10	Md		160.480
	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
270	CXV 1x1.5	Md		8.810
271	CXV 1x2	Md		11.950
272	CXV 1x2.5	Md		13.390
273	CXV 1x3	Md		16.380
274	CXV 1x4	Md		19.990
275	CXV 1x6	Md		28.640
276	CXV 1x10	Md		45.320
277	CXV 1x16	Md		70.350
278	CXV 1x25	Md		107.540
279	CXV 1x35	Md		150.180
280	CXV 1x50	Md		206.470
281	CXV 1x70	Md		290.980
282	CXV 1x95	Md		405.100
283	CXV 1x120	Md		507.790

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
284	CXV 1x150	Md		632.220
285	CXV 1x185	Md		792.070
286	CXV 1x240	Md		1.034.950
287	CXV 1x300	Md		1.295.020
CẤP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
288	CXV 2x1.5	Md		19.250
289	CXV 2x2.5	Md		29.150
290	CXV 2x4	Md		42.490
291	CXV 2x6	Md		63.350
292	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	Md		27.400
293	CXV 2x4 Bọc Đặc	Md		40.480
294	CXV 2x6 Bọc Đặc	Md		59.330
295	CXV 2x10	Md		97.550
296	CXV 2x16	Md		147.810
297	CXV 2x25	Md		227.380
298	CXV 2x35	Md		315.180
299	CXV 2x50	Md		432.300
CẤP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
300	CXV 3x4+1x2.5	Md		77.150
301	CXV 3x6+1x4	Md		110.780
302	CXV 3x10x1x6	Md		170.320
303	CXV 3x16+1x10	Md		263.890
304	CXV 3x25+1x16	Md		404.070
305	CXV 3x35+1x16	Md		532.930
306	CXV 3x50+1x25	Md		745.000
307	CXV 3x70+1x35	Md		1.048.540
308	CXV 3x95+1x50	Md		1.441.080
309	CXV 3x120+1x70	Md		1.840.610
310	CXV 3x150+1x95	Md		2.333.680
311	CXV 3x185+1x120	Md		2.923.450
312	CXV 3x240+1x120	Md		3.657.640
313	CXV 3x300+1x150	Md		4.571.350
CẤP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
314	CXV 4x1.5	Md		38.630
315	CXV 4x2.5	Md		57.680
316	CXV 4x4	Md		83.850
317	CXV 4x6	Md		121.030
318	CXV 4x10	Md		189.730
319	CXV 4x16	Md		287.170
320	CXV 4x25	Md		443.880
321	CXV 4x35	Md		616.360
322	CXV 4x50	Md		848.930
323	CXV 4x70	Md		1.197.070

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
324	CXV 4x95	Md		1.649.960
325	CXV 4x120	Md		2.065.150
326	CXV 4x150	Md		2.571.710
327	CXV 4x185	Md		3.218.750
328	CXV 4x240	Md		4.198.390
329	CXV 4x300	Md		5.257.690
CÁP ĐỒNG ĐIỆN KÉ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
330	MULLER 2x4	Md		53.460
331	MULLER 2x6	Md		73.650
332	MULLER 2x7	Md		84.570
333	MULLER 2x10	Md		108.570
334	MULLER 2x11	Md		115.570
335	MULLER 2x16	Md		162.740
CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
336	DSTA 2x2.5	Md		44.910
337	DSTA 2x4	Md		59.330
338	DSTA 2x6	Md		79.520
339	DSTA 2x10	Md		116.290
340	DSTA 2x16	Md		171.290
341	DSTA 2x25	Md		255.390
342	DSTA 2x35	Md		345.670
343	DSTA 2x50	Md		469.070
344	DSTA 2x70	Md		654.880
345	DSTA 2x95	Md		924.740
346	DSTA 2x120	Md		1.145.880
347	DSTA 2x150	Md		1.430.670
CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
348	DSTA 3x2.5+1x1.5	Md		68.710
349	DSTA 3x4+1x2.5	Md		95.280
350	DSTA 3x6+1x4	Md		129.170
351	DSTA 3x10x1x6	Md		191.690
352	DSTA 3x16+1x10	Md		289.640
353	DSTA 3x25+1x16	Md		434.050
354	DSTA 3x35+1x16	Md		567.740
355	DSTA 3x50+1x25	Md		787.030
356	DSTA 3x70+1x35	Md		1.137.020
357	DSTA 3x95+1x50	Md		1.544.590
358	DSTA 3x120+1x70	Md		1.959.170
359	DSTA 3x150+1x95	Md		2.472.000
360	DSTA 3x185+1x120	Md		3.085.370
361	DSTA 3x240+1x150	Md		3.973.950
362	DSTA 3x300+1x150	Md		4.774.050
CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
363	DSTA 4x2.5	Md		74.270
364	DSTA 4x4	Md		100.940

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
365	DSTA 4x6	Md		139.260
366	DSTA 4x10	Md		210.740
367	DSTA 4x16	Md		316.320
368	DSTA 4x25	Md		475.350
369	DSTA 4x35	Md		654.470
370	DSTA 4x50	Md		894.300
371	DSTA 4x70	Md		1.289.670
372	DSTA 4x95	Md		1.756.260
373	DSTA 4x120	Md		2.187.520
374	DSTA 4x150	Md		2.709.320
375	DSTA 4x185	Md		3.382.010
376	DSTA 4x240	Md		4.386.470
377	DSTA 4x300	Md		5.460.450
CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)				
378	AV 16	Md		9.170
379	AV 25	Md		13.700
380	AV 35	Md		17.000
381	AV 50	Md		23.490
382	AV 70	Md		32.350
383	AV 95	Md		42.960
384	AV 120	Md		53.360
385	AV 150	Md		67.060
386	AV 185	Md		81.370
387	AV 240	Md		105.790
CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)				
388	ABC 2x16	Md		20.910
389	ABC 2x25	Md		29.150
390	ABC 2x35	Md		34.200
391	ABC 2x50	Md		46.660
392	ABC 2x70	Md		67.780
393	ABC 2x95	Md		91.160
394	ABC 2x120	Md		111.660
395	ABC 2x150	Md		134.830
396	ABC 2x185	Md		170.160
397	ABC 2x 240	Md		215.270
CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)				
398	ABC 4x16	Md		41.510
399	ABC 4x25	Md		57.580
400	ABC 4x35	Md		67.980
401	ABC 4x50	Md		93.010
402	ABC 4x70	Md		129.370
403	ABC 4x95	Md		171.500
404	ABC 4x120	Md		211.880
405	ABC 4x150	Md		266.260
406	ABC 4x185	Md		326.410
407	ABC 4x240	Md		422.410
CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ				
408	ACKII 50/8	Md		120.620

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
409	ACKII 70/11	Md		120.100
410	ACKII 95/16	Md		119.790
411	ACKII 120/19	Md		126.390
412	ACKII 150/19	Md		129.480
413	ACKII 150/24	Md		125.050
414	ACKII 185/24	Md		127.830
415	ACKII 185/29	Md		127.830
416	ACKII 240/32	Md		125.560
417	ACKII 300/39	Md		123.090
418	ACKII 400/51	Md		125.770
419	ACKII 400/93	Md		121.130
	Thiết bị điện Sino		Công ty SINO/Việt Nam	Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai
	Ổ cắm, công tắc, át to mát kiểu S18			
420	Mặt 1 lỗ	Cái	S181/X	11.364
421	Mặt 2 lỗ	Cái	S182/X	11.364
422	Mặt 3 lỗ	Cái	S183/X	11.364
423	Mặt 4 lỗ	Cái	S184/X	14.364
424	Mặt 5 lỗ	Cái	S185/X	14.545
425	Mặt 6 lỗ	Cái	S186/X	14.545
426	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Cái	S18U	26.818
427	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	Cái	S18U2	40.545
428	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UX	32.909
429	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UXX	32.909
430	3 ổ cắm 2 chấu 16A	Cái	S18U3	49.818
431	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18U2X	39.545
432	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18U2XX	39.545
433	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái	S18UE	38.000
434	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UEX	40.455
435	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UEXX	40.455
436	Mặt che tron	Cái	S180	11.364
437	Mặt viền đơn trắng	Cái	S18WS/V	6.182
438	Mặt viền đôi trắng	Cái	S18WD/V	11.364
	Công tắc phím lớn kiểu S18			
439	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn	Cái	S181D1/DL	17.273
440	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn có đèn báo đỏ	Cái	S181N1R	24.364
441	Công tắc đơn 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	22.545
442	Công tắc đôi 1 chiều, phím lớn	Cái	S182D1	21.636
443	Công tắc đôi 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	28.636
	Phụ kiện dùng với kiểu S18; S98			
444	Công tắc 1 chiều	Cái	S30/1/2M	9.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
445	Công tắc 2 chiều	Cái	S30M	16.182
446	Công tắc 2 cực 20A	Cái	S30MD20	59.545
447	Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn	Cái	S30NRD/W	12.545
448	Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái	S30RJ88	59.636
449	Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo	Cái	SSTD	27.455
450	Ổng cầu chì 250V-5A, 10A, 15A	Cái	FTD	8.364
451	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái	S30RJ40	45.091
452	Ổ cắm máy tính 6 dây	Cái	S30RJ64	47.273
453	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18	Cái	CK 157/D	16.818
454	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18	Cái	CK157RL	5.000
455	Đế nổi nhựa chữ nhật cao dùng cho kiểu S18	Cái	CK157RH	5.455
456	Áttomat 1fa 10A	Cái	1 fa 25A S19	47.091
457	Áttomat 1fa 32A	Cái	1 fa 40A S19	50.909
458	Áttomat 1fa 50A	Cái	1 fa 63A S19	65.909
	Ổng luồn dây điện 750N (Sino - Vanlock)		Công ty SINO/Việt Nam	Thành phố Lào Cai
459	Ổng luồn dây điện tròn cứng chống cháy	Md	D16 - VL 9016 M	6.849
460	Ổng luồn dây điện tròn cứng Vanlock	Md	D20 - VL9020M	9.589
461	Ổng luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy (Cuộn)	Md	SP 9016 CM	3.800
462	Ổng thoát nước điều hòa và tưới tiêu (cuộn)	Md	D20 - SP9020 DH	5.340
463	Ổng gen luồn dây điện Vanlock	Md	D16 - VL 9016H	8.562
464	Máng gen luồn dây điện có cá nắp	Md	SP14x8mm - GA14	4.000
465	Máng gen luồn dây điện có cá nắp Vanlock	Md	60x22mm - VGA60/1	26.400
466	Khớp nối tron/máng xông cho ống luồn dây điện	Chiếc	D16 (E242/16)	900
467	Hộp chia ngã cho ống luồn dây điện loại thấp 1 đường	Chiếc	D16 (E240/16/1)	6.120
468	Nắp đậy cho hộp chia ngã ống luồn dây điện	Md	E240LS	1.600
469	Hộp chia ngã cho ống luồn dây điện loại cao 2 đường D16	chiếc	E240/16/2D	17.800
470	Đầu, khớp nối ren cho ống luồn dây điện D16	chiếc	E258+281/16	2.200
471	Cút thu cho ống luồn dây điện	chiếc	D20/16 (LSP19)	2.200
472	Kẹp đỡ ống luồn dây điện	chiếc	E280/16	1.060
473	Kim cắt ống luồn dây điện	chiếc	PVC 1-5/8"	440.000
474	Lò xo uốn ống điện - dùng cho ống lắp chìm	chiếc	LSS16	63.600
475	Ổng luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9020CM (độ dài 50m/ cuộn)	4.640
476	Ổng luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9025CM (độ dài 40m/ cuộn)	6.525
477	Ổng luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9032CM (độ dài 25m/cuộn)	14.240

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
478	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9040CM (độ dài 25m/cuộn)	25.680
479	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9050CM (độ dài 25m/cuộn)	38.480
480	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D25	md	VL9025 (độ dài 2.92m/cây)	11.918
481	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D32	md	VL9032 (độ dài 2.92m/cây)	23.973
482	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D16	md	VL9016 (độ dài 2.92m/cây)	6.164
483	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D20	md	SP9020 (độ dài 2.92m/cây)	9.932
484	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D25	md	SP9025 (độ dài 2.92m/cây)	13.699
485	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D32	md	SP9032 (độ dài 2.92m/cây)	27.568
486	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D40	md	SP9040 (độ dài 2.92m/cây)	38.014
487	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D50	md	SP9050 (độ dài 2.92m/cây)	50.685
488	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D60	md	SP9060 (độ dài 2.92m/cây)	52.055
489	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D63	md	SP9063 (độ dài 2.92m/cây)	60.959
490	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	60x40 mm; VGA60/02 (2 m/cây)	32.750
491	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	80x40 mm; VGA80 (2 m/cây)	45.300
492	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	80x60 mm;VGA80/02 (2 m/cây)	69.500
493	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x27 mm;VGA100/01 (2 m/cây)	49.800
494	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x40 mm;VGA100/02 (2 m/cây)	52.500
495	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x60 mm;VGA100/03 (2 m/cây)	87.000
496	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy Vanlock	md	VGA 60/01; 60x22 (2 m/cây)	26.400
497	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D20	md	VL9020CL (độ dài 50m/cuộn)	2.800
498	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D25	md	VL9025CL (độ dài 40m/cuộn)	5.425
499	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D32	md	VL9032CL (độ dài 25m/cuộn)	13.480
500	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D40	md	VL9040CL (độ dài 25m/cuộn)	20.840
501	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D50	md	VL9050CL (độ dài 25m/cuộn)	28.640
	Ống nhựa gân xoắn Santo (ELP); và Ba an (BFP - Ba an Flexible Pipe)		Công ty cổ phần SANTO - Công ty cổ phần BAAN/Việt Nam (Đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày thành ống) □	Thành phố Lào Cai
502	Ống Gân Xoắn HDPE 32/25	Md	32 ± 2,0, 25 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	12.800

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
503	Ống Gân Xoắn HDPE 40/30	Md	40 ± 2,0, 30 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	14.900
504	Ống Gân Xoắn HDPE 50/40	Md	50 ± 2,0, 40 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	21.400
505	Ống Gân Xoắn HDPE 65/50	Md	65 ± 2,5, 50 ± 2,5, 1,7 ± 0,30	29.300
506	Ống Gân Xoắn HDPE 85/65	Md	85 ± 2,5, 65 ± 3,0, 2,0 ± 0,30	42.500
507	Ống Gân Xoắn HDPE 105/80	Md	105 ± 3,0, 80 ± 3,0, 2,1 ± 0,30	55.300
508	Ống Gân Xoắn HDPE 110/90	Md	110 ± 3,5, 90 ± 3,5, 2,1 ± 0,30	63.600
509	Ống Gân Xoắn HDPE 130/100	Md	130 ± 4,0, 100 ± 4,0, 2,2 ± 0,40	78.100
510	Ống Gân Xoắn HDPE 160/125	Md	160 ± 4,0, 125 ± 4,0, 2,4 ± 0,40	121.400
511	Ống Gân Xoắn HDPE 195/150	Md	195 ± 4,0, 150 ± 4,0, 2,8 ± 0,40	165.800
512	Ống Gân Xoắn HDPE 230/175	Md	230 ± 4,0, 175 ± 4,0, 3,5 ± 1,0	247.200
513	Ống Gân Xoắn HDPE 260/200	Md	260 ± 4,0, 200 ± 4,0, 4,0 ± 1,5	295.500
	Phụ kiện Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ba an		Công ty BAAN/ Việt Nam	Thành phố Lào Cai
514	Măng sông	Chiếc	TFP 32/25	9.680
515	Măng sông	Chiếc	TFP 40/30	10.560
516	Măng sông	Chiếc	TFP 50/40	11.330
517	Măng sông	Chiếc	TFP 65/50	16.830
518	Măng sông	Chiếc	TFP 85/65	25.960
519	Măng sông	Chiếc	TFP 105/80	28.270
520	Măng sông	Chiếc	TFP 112/90	29.700
521	Măng sông	Chiếc	TFP 130/100	34.100
522	Măng sông	Chiếc	TFP 160/125	45.100
523	Măng sông	Chiếc	TFP 195/150	51.920
524	Măng sông	Chiếc	TFP 230/175	81.070
525	Măng sông	Chiếc	TFP 260/200	108.790
526	Máng nối ống	Bộ	TFP 65/50	19.800
527	Máng nối ống	Bộ	TFP 85/65	40.700
528	Máng nối ống	Bộ	TFP 105/80	47.190
529	Máng nối ống	Bộ	TFP 130/100	71.060
530	Máng nối ống	Bộ	TFP 160/125	83.380
531	Máng nối ống	Bộ	TFP 195/150	109.340
532	Máng nối ống	Bộ	TFP 260/200	169.400
533	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 40/30	10.340
534	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 50/40	11.990
535	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 65/50	14.850
536	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 85/65	17.600
537	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 105/80	21.670
538	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 130/100	27.280
539	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 160/125	33.220
540	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 195/150	35.200
541	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 260/200	47.960
542	Côn thu TFP	Chiếc	105/80 về 65/50	36.850

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
543	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 130/100 về 65/50	49.720
544	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 130/100 về 105/80	56.100
545	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 160/125 về 130/100	60.500
546	Mặt bích nhựa	Chiếc	65/50	108.680
547	Mặt bích nhựa	Chiếc	85/65	124.520
548	Mặt bích nhựa	Chiếc	105/80	142.890
549	Mặt bích nhựa	Chiếc	130/100	183.040
550	Mặt bích nhựa	Chiếc	160/125	225.500
551	Mặt bích nhựa	Chiếc	195/150	270.930
552	Nút cao su chống thấm	Chiếc	40/30	11.000
553	Nút cao su chống thấm	Chiếc	50/40	17.710
554	Nút cao su chống thấm	Chiếc	65/50	38.280
555	Nút cao su chống thấm	Chiếc	85/65	52.800
556	Nút cao su chống thấm	Chiếc	105/80	72.600
557	Nút cao su chống thấm	Chiếc	130/100	137.500
558	Nút cao su chống thấm	Chiếc	160/125	192.500
559	Nút cao su chống thấm	Chiếc	195/150	302.500
560	Nút cao su chống thấm	Chiếc	230/175	660.000
561	Nút cao su chống thấm	Chiếc	260/200	671.550
562	Nút loe không nắp	Chiếc	40/30	14.960
563	Nút loe không nắp	Chiếc	50/40	18.480
564	Nút loe không nắp	Chiếc	65/50	28.050
565	Nút loe không nắp	Chiếc	85/65	29.590
566	Nút loe không nắp	Chiếc	105/80	41.470
567	Nút loe không nắp	Chiếc	130/100	48.840
568	Nút loe không nắp	Chiếc	160/125	63.250
569	Nút loe không nắp	Chiếc	195/150	69.520
570	Nút loe không nắp	Chiếc	260/200	181.610
571	Cao su non	Cuộn	50mm x 2.2m	28.314
572	Băng cao su lưu hóa	Cuộn	40mm x 9m	83.369
573	Băng cao su lưu hóa	Cuộn	40mm x 5m	48.279
574	Băng keo chịu nước	Cuộn	40mm x 10m x 0.15mm	19.965
575	Băng keo chịu nước	Cuộn	PVC 40mm x 10m x 0.18mm	21.538
576	Băng keo chịu nước	Cuộn	PVC 80mm x 10m	42.471
	Thiết bị điện khác			
	Aptomat LS Electric		Công ty LS Electric/ Việt Nam	Thành phố Lào Cai
	Loại 2 pha			
577	ABN 52C	Cái	Từ 15 đến 50A (30kA)	675.000
578	ABN 62C	Cái	60A (30kA)	800.000
579	ABN 102C	Cái	Từ 15 đến 100A (35kA)	910.000
580	ABN 202C	Cái	Từ 125 đến 250A (65kA)	1.670.000
581	ABN 402C	Cái	Từ 250 đến 400A (50kA)	4.100.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Loại 3 pha			
582	ABN 53C	Cái	Từ 15 đến 50A (18kA)	790.000
583	ABN 63C	Cái	60A (18kA)	920.000
584	ABN 103C	Cái	Từ 15 đến 100A (22kA)	1.050.000
585	ABN 203C	Cái	Từ 100 đến 250A (30kA)	1.990.000
586	ABN 403C	Cái	Từ 250 đến 400A (42kA)	4.980.000
	Bóng điện, thiết bị chiếu sáng - Slighting		CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING/VIỆT NAM □	Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai
	Đèn LED			
587	Đèn LED Sao La SL10-40w. DIM	Cái	Sao La SL10-40w. DIM	3.950.000
588	Đèn LED Sao La SL10-80w. DIM	Cái	Sao La SL10-80w. DIM	5.150.000
589	Đèn LED Sao La SL10-120w. DIM	Cái	Sao La SL10-120w. DIM	5.670.000
590	Đèn LED Sao La SL10-160w. DIM	Cái	Sao La SL10-160w. DIM	7.150.000
591	Đèn LED Sao La SL10-200w. DIM	Cái	Sao La SL10-200w. DIM	9.850.000
592	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Cái	Katrina SL15-80w. DIM	6.145.000
593	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Cái	Katrina SL15-120w. DIM	8.456.000
594	Đèn LED Katrina SL15-160w. DIM	Cái	Katrina SL15-160w. DIM	9.653.000
595	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	Cái	Katrina SL15-195w. DIM	13.990.000
596	Đèn LED Rita SL20-60w. DIM	Cái	Rita SL20-60w. DIM	4.160.000
597	Đèn LED Rita SL20-90w. DIM	Cái	Rita SL20-90w. DIM	4.989.000
598	Đèn LED Rita SL20-120w. DIM	Cái	Rita SL20-120w. DIM	5.650.000
599	Đèn LED Rita SL20-150w. DIM	Cái	Rita SL20-150w. DIM	6.990.000
600	Đèn LED Rita SL20-180w. DIM	Cái	Rita SL20-180w. DIM	7.876.000
	Đèn pha			
601	Đèn Pha LED	Cái	Nora FL9 - 200w	16.530.000
602	Đèn Pha LED	Cái	Nora FL9 - 400w	18.720.000
	Cột thép bát giác			
603	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=7m tôn dày 3mm	2.705.000
604	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=8m tôn dày 3mm	3.075.000
605	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=9m tôn dày 3,5mm	3.965.000
606	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=10m tôn dày 3,5mm	4.475.000
607	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 6m D78-3mm	2.530.000
608	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 7m D78-3mm	2.970.000
609	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 8m D78-3mm	3.390.000
610	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 8m D78-3,5mm	3.855.000
611	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 9m D78-3,5mm	4.390.000
612	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 10m D78-3,5mm	4.960.000
613	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 10m D78-4mm	5.580.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
614	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 11m D78-4mm	6.255.000
615	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	920.000
616	Cần đèn CD-02; CD 06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	CD-02; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	1.345.000
617	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	1.480.000
618	Cần đèn CK-02; CK 06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	CK-02; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	1.960.000
619	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	14m-130-5mm	14.890.000
620	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	17m-150-5mm	22.022.000
621	Cột đa giác	Cái	20m-180-5mm	31.160.000
622	Cột đa giác	Cái	25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	155.260.000
623	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái		6.725.000
624	Cột đế gang thân gang	Cái	C07 cao 3,2m;	3.780.000
625	Cột đế gang thân gang	Cái	C06 cao 3,2m	3.780.000
626	Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái		3.840.000
627	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	C09 cao 4m	3.881.000
628	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái		1.423.000
629	Chùm CH08-4	Cái		1.670.000
630	Chùm CH09-1	Cái		1.550.000
631	Chùm CH09-2	Cái		3.070.000
632	Chùm CH11-4	Cái		2.050.000
633	Chùm CH12-4	Cái		1.930.000
634	Cầu trang trí	Cái	SV3-D400	500.000
635	Đèn cao áp 1	Cái	Công suất 250W, Sodium - SLI-S6	2.615.000
636	Đèn cao áp 2	Cái	công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	2.770.000
637	Đèn cao áp	Cái	70W SLI-S12 không bóng	1.640.000
638	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S12 không bóng	1.950.000
639	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S16 không bóng	2.330.000
640	Đèn cao áp	Cái	250W SLI-S16 không bóng	2.450.000
641	Đèn cao áp	Cái	400W SLI-S16 không bóng	2.750.000
642	Đèn cao áp 150/100W SLI-S16 không bóng	Cái	150/100W SLI-S16 không bóng	2.850.000
643	Đèn cao áp	Cái	250/150W SLI-S16 không bóng	3.100.000
644	Đèn cao áp	Cái	400/250W SLI-S16 không bóng	3.550.000
645	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S17 không bóng	2.400.617
646	Đèn cao áp	Cái	250W SLI-S17 không bóng	2.475.329
647	Đèn cao áp	Cái	150/100W SLI-S17 không bóng	2.880.213
648	Đèn cao áp	Cái	250/150W SLI-S17 không bóng	2.990.000
649	Đèn cao áp	Cái	400/250W SLI-S17 không bóng	3.450.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
650	Đèn pha	Cái	FM4-400 Metal Halide/Sodium	2.850.000
651	Đèn pha	Cái	FM4-1000 Metal Halide/Sodium	7.650.000
652	Cọc tiếp địa	Cái	V63x63x6x2500	487.000
653	Khung móng cột 05	Cái	M16x340x340x500	305.000
654	Khung móng cột	Cái	M16x260x260x500	268.000
655	Khung móng cột	Cái	M16x240x240x525	264.000
656	Khung móng cột	Cái	M24x300x300x675	524.000
657	Khung móng cột đa giác	Cái	M24x1375x8	1.650.000
658	Khung móng cột đa giác	Cái	M30x1875x12	7.260.000
	Tủ điện			
659	Tủ điện ĐK HTCS	Cái	1000 x 600 x 350 thiết bị ngoại 100A	13.280.000
660	Tủ điện ĐK HTCS	Cái	1000 x 600 x 350 thiết bị nội 100A	13.310.000
	Bóng đèn			
661	Bóng đèn cao áp	Cái	70w/E27	200.000
662	Bóng đèn cao áp	Cái	150W/E40	210.000
663	Bóng đèn cao áp	Cái	250W/E40	220.000
664	Bóng đèn cao áp son	Cái	Son 400W/E40	240.000
665	Bóng đèn cao áp Metal 400W/E40	Cái	Metal 400W/E40	260.000
666	Bóng đèn cao áp Son 1000W/E40	Cái	Son 1000W/E40	1.450.000
667	Bóng đèn cao áp Metal 1000W/E40	Cái	Metal 1000W/E40	1.530.000
	Chấn lưu			
668	Chấn lưu đèn cao áp 70W	Cái	70W	230.000
669	Chấn lưu đèn cao áp 150W	Cái	150W	320.000
670	Chấn lưu đèn cao áp 250W	Cái	250W	370.000
671	Chấn lưu đèn cao áp 400W	Cái	400W	655.000
672	Chấn lưu đèn cao áp 1000W	Cái	1000W	1.910.000
673	Chấn lưu đèn cao áp 150w/100w	Cái	150w/100w	435.000
674	Chấn lưu đèn cao áp 250w/150w	Cái	250w/150w	695.000
675	Chấn lưu đèn cao áp 400w/250w	Cái	400w/250w	1.105.000
	Tụ kích, tụ bù			
676	Tụ kích 70-400 / Son/Metal 70w-400w	Cái	70-400 / Son/Metal 70w-400w	165.000
677	Tụ kích 1000 - EU Son/Metal 1000w	Cái	1000 - EU Son/Metal 1000w	390.000
678	Tụ bù 8 μ f - 10 μ f	Cái		90.000
679	Tụ bù 16 μ f - 20 μ f	Cái		125.000
680	Tụ bù 28 μ f - 32 μ f	Cái		210.000
681	Tụ bù 75 μ f	Cái		290.000
682	Bộ chuyển mạch (DIM)	Cái		315.000
	Thiết bị điện VONTA (TCVN 6480 - 1 : 2007)		Công ty TNHH VONTA Việt Nam Trụ sở: Ô HKT Công nghiệp Nguyễn Khê, Huyện Đông Anh, Hà Nội/ Việt nam	Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
683	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S101	36.000
684	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S102	57.600
685	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S103	79.200
686	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S104	98.400
687	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S106	140.400
688	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1M101	37.500
689	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S102	60.600
690	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S101	42.600
691	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S201	43.800
692	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S202	73.200
693	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S203	102.600
694	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1M201	48.500
695	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S202	82.600
696	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S201	55.200
697	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S402	65.400
698	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S101D	129.800
699	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	533TB2S101Q	129.800
700	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S000TV	110.000
701	Bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1M000C	46.850
702	Bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S000C	48.060
703	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S604	60.600
704	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S601L	80.600
705	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S010	37.200
706	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S020	60.000
707	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S030	82.800
708	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1M070	66.240

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
709	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S080	118.080
710	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S060	83.400
711	Bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S111	58.800
712	Bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta	Bộ	0533TB3S111L	78.800
713	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	0533TB3S000TIS	229.000
714	Đế nhựa âm tường - Vonta	Bộ	VTAS066	5.100
715	MCB 1 cực 63A 6kA	Chiếc	VMA06163	123.600
716	MCB 1 cực 50A 6kA	Chiếc	VMA06150	123.600
717	MCB 1 cực 40A 6kA	Chiếc	VMA06140	94.800
718	MCB 1 cực 32A 6kA	Chiếc	VMA06132	94.800
719	MCB 1 cực 25A 6kA	Chiếc	VMA06125	87.600
720	MCB 1 cực 20A 6kA	Chiếc	VMA06120	87.600
721	MCB 1 cực 16A 6kA	Chiếc	VMA06116	87.600
722	MCB 1 cực 10A 6kA	Chiếc	VMA06110	87.600
723	MCB 1 cực 6A 6kA	Chiếc	VMA06106	87.600
724	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP051-16	7.397
725	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP051-20	10.479
726	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP051-25	14.301
727	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP051-32	28.767
728	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP052-16	8.425
729	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP052-20	11.918
730	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP052-25	16.438
731	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP052-32	33.082
732	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	Md	VT-FP051-16	4.560
733	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	Md	VT-FP051-20	5.568
734	Ống gen mềm D25 40m/cuộn - Vonta	Md	VT-FP051-25	7.830
735	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	Md	VT-FP051-32	17.088
736	Quạt hút tường 150mm (6") Công suất: 25W	Cái	VT-APB15-D	396.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
737	Quạt hút tường 200mm (8") Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-APB20-D	433.000
738	Quạt hút tường 250mm (10") Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-APB25-D	490.000
739	Quạt hút tường 300mm (12") Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-APB30-D	656.000
740	Quạt hút trần 200mm (8") Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-BPT13-20G	420.000
741	Quạt hút trần 250mm (10") Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-BPT14-25G	450.000
	Đèn LED Vonta chiếu sáng đường phố hình chiếc lá			
742	Công suất 70w	Cái	VT06-70w	6.950.000
743	Công suất 100w	Cái	VT06-100w	7.350.000
744	Công suất 120w	Cái	VT06-120w	7.850.000
745	Công suất 150w	Cái	VT06-150w	8.760.000
746	Công suất 200w	Cái	VT06-200w	9.880.000
	Đèn LED Vonta chiếu sáng đường phố hình vuông bo tròn			
747	Công suất 70w	Cái	VT07-70w	8.150.000
748	Công suất 100w	Cái	VT07-100w	8.550.000
749	Công suất 120w	Cái	VT07-120w	9.050.000
750	Công suất 150w	Cái	VT07-150w	10.100.000
751	Công suất 200w	Cái	VT07-200w	11.500.000
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà			
752	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	Cái	VTB8215-18w	164.570
753	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	Cái	VTB8215-9w	142.350
754	Đèn LED downlight 4w - Vonta	Cái	VDLW4W	145.000
755	Đèn LED downlight 6w - Vonta	Cái	VDLW6W	170.000
756	Đèn LED downlight 8w - Vonta	Cái	VDLW8W	190.000
757	Đèn LED downlight 9w - Vonta	Cái	VDLW9W	230.000
758	Đèn LED downlight 12w - Vonta	Cái	VDLW12W	300.000
759	Đèn LED downlight 15w - Vonta	Cái	VDLW15W	380.000
760	Đèn khẩn cấp - Vonta	Cái	VTMEM3W1	778.000
761	Exit 1 mặt - vonta	Cái	VTMEX-1S	285.000
762	Exit 2 mặt - vonta	Cái	VTMEX-2S	295.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Aladin Vonta 01 - chip LED SMD			
763	Aladin Vonta - VT01/30w	Cái		885.000
764	Aladin Vonta - VT01/40w	Cái		1.175.000
765	Aladin Vonta - VT01/50w	Cái		1.375.000
766	Aladin Vonta - VT01/60w	Cái		2.200.000
767	Aladin Vonta - VT01/70w	Cái		2.480.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
768	Aladin Vonta - VT01/80w	Cái		2.580.000
769	Aladin Vonta - VT01/90w	Cái		2.600.000
770	Aladin Vonta - VT01/100w	Cái		2.650.000
Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01 - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM				
771	Vonta - VT01D/30w - DIM	Cái		1.385.000
772	Vonta - VT01D/40w - DIM	Cái		1.675.000
773	Vonta - VT01D/50w - DIM	Cái		1.875.000
774	Vonta - VT01D/60w - DIM	Cái		2.700.000
775	Vonta - VT01D/70w - DIM	Cái		2.980.000
776	Vonta - VT01D/80w - DIM	Cái		3.080.000
777	Vonta - VT01D/90w - DIM	Cái		3.100.000
778	Vonta - VT01D/100w - DIM	Cái		3.150.000
Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD				
779	Vonta - VT02/20w	Cái		868.000
780	Vonta - VT02/30w	Cái		1.148.000
781	Vonta - VT02/50w	Cái		1.680.000
782	Vonta - VT02/100w	Cái		2.450.000
Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB				
783	Vonta - VT05/50w	Cái		1.500.000
784	Vonta - VT05/80w	Cái		1.950.000
785	Vonta - VT05/100w	Cái		2.400.000
786	Vonta - VT05/120w	Cái		3.100.000
787	Vonta - VT05/150w	Cái		3.400.000
788	Vonta - VT05/200w	Cái		3.900.000
Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB				
789	Vonta - VT06/50w	Cái		1.500.000
790	Vonta - VT06/70w	Cái		1.950.000
791	Vonta - VT06/80w	Cái		2.100.000
792	Vonta - VT06/100w	Cái		2.500.000
793	Vonta - VT06/120w	Cái		2.600.000
794	Vonta - VT06/150w	Cái		3.200.000
795	Vonta - VT06/200w	Cái		3.950.000
Thiết bị điện FUSI ELECTRIC (Công ty cổ phần FUSI ELECTRIC)			Công ty cổ phần FUSI ELECTRIC/ Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai
Đèn đường Led				
796	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 40w	Cái	ELST-01A- công suất 40w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	4.656.000
797	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 60w	Cái	ELST-01A- công suất 60w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	5.250.000
798	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 80w	Cái	ELST-01A- công suất 80w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	5.800.000
799	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 100w	Cái	ELST-01A- công suất 100w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	6.100.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
800	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 120w	Cái	ELST-01A- công suất 120w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	7.280.000
801	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 150w	Cái	ELST-01A- công suất 150w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	8.100.000
802	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 200w	Cái	ELST-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	10.560.000
803	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 240w	Cái	ELST-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	12.720.000
804	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 40w	Cái	ELFL-01A- công suất 40w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	4.296.000
805	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 80w	Cái	ELFL-01A- công suất 80w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	5.592.000
806	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 120w	Cái	ELFL-01A- công suất 120w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	6.816.000
807	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 150w	Cái	ELFL-01A- công suất 150w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	8.016.000
808	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 200w	Cái	ELFL-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	9.336.000
809	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 240w	Cái	ELFL-02A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	11.730.000
810	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 320w	Cái	ELFL-02A- công suất 320w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	13.584.000
811	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 400w	Cái	ELFL-02A- công suất 400w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	16.416.000
	Đèn sân vườn			
812	ELDV01A- công suất 40w	Cái	ELDV01A- công suất 40w	5.136.000
813	ELDV01A- công suất 60w	Cái	ELDV01A- công suất 60w	5.640.000
814	ELDV01A- công suất 80w	Cái	ELDV01A- công suất 80w	6.216.000
815	ELDV01A- công suất 100w	Cái	ELDV01A- công suất 100w	7.056.000
816	ELDV02A- công suất 40w	Cái	ELDV02A- công suất 40w	4.752.000
817	ELDV02A- công suất 60w	Cái	ELDV02A- công suất 60w	5.976.000
818	ELDV02A- công suất 80w	Cái	ELDV02A- công suất 80w	6.492.000
819	ELDV02A- công suất 100w	Cái	ELDV02A- công suất 100w	7.068.000
	Tủ điện chiếu sáng			
820	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350	Cái	ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại nhập 100A + giá đỡ	12.245.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			
821	BGC6- cao 6m, ngọn ϕ 56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cái	BGC6- cao 6m, ngọn ϕ 56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	1.980.000
822	BGC7- cao 7m, ngọn ϕ 56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cái	BGC7- cao 7m, ngọn ϕ 56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	2.260.000
823	BGC8- cao 8m, ngọn ϕ 56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cái	BGC8- cao 8m, ngọn ϕ 56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	2.710.000
824	BGC8- cao 8m, ngọn ϕ 56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	BGC8- cao 8m, ngọn ϕ 56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	3.170.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
825	BGC9- cao 9m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cái	BGC9- cao 9m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,0mm	3.230.000
826	BGC9- cao 9m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	BGC9- cao 9m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,5mm	3.680.000
827	BGC10- cao 10m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cái	BGC10- cao 10m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,0mm	3.710.000
828	BGC10- cao 10m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	BGC10- cao 10m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,5mm	4.080.000
829	BGC11- cao 11m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	BGC11- cao 11m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,5mm	4.400.000
830	BGC11- cao 11m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 4,0mm	Cái	BGC11- cao 11m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 4,0mm	5.020.000
Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)				
831	Cột thép bát giác, tròn côn BG3-D78	Cái	Cao 3m, ngọn $\phi 78$, chân đế M16x240, dày 3,0mm	1.400.000
832	Cột thép bát giác, tròn côn BG4-D78	Cái	Cao 4m, ngọn $\phi 78$, chân đế M16x240, dày 3,0mm	1.610.000
833	Cột thép bát giác, tròn côn BG5-D78	Cái	Cao 5m, ngọn $\phi 78$, chân đế M16x240, dày 3,0mm	1.870.000
834	Cột thép bát giác, tròn côn BG6-D78	Cái	Cao 6m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,0mm	2.260.000
835	Cột thép bát giác, tròn côn BG7-D78	Cái	Cao 7m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,0mm	2.790.000
836	Cột thép bát giác, tròn côn BG7-D78	Cái	Cao 7m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,5mm	3.380.000
837	Cột thép bát giác, tròn côn BG8-D78	Cái	Cao 8m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,0mm	3.360.000
838	Cột thép bát giác, tròn côn BG8-D78	Cái	Cao 8m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,5mm	3.720.000
839	Cột thép bát giác, tròn côn BG9-D78	Cái	Cao 9m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,5mm	4.100.000
840	Cột thép bát giác, tròn côn BG9-D78	Cái	Cao 9m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 4,0mm	4.650.000
841	Cột thép bát giác, tròn côn BG10-D78	Cái	Cao 10m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,5mm	4.900.000
842	Cột thép bát giác, tròn côn BG10-D78	Cái	Cao 10m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 4,0mm	5.500.000
843	Cột thép bát giác, tròn côn BG11-D78	Cái	Cao 11m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 4,0mm	6.180.000
Cột thép đa giác				
844	Cột thép đa giác ELDG14	cái	Cao 14m, $\phi 133$, dày 5,0mm + lọng bán nguyệt lắp 4 đèn	20.910.000
845	Cột thép đa giác ELDG17	cái	Cao 17m, $\phi 157$, dày 5,0mm + lọng tròn lắp 8 đèn	29.454.000
Cần đèn đơn chiếu sáng				
846	CD 01- cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD 01- cao 2m, vươn 1,5m	1.345.000
847	CD 02- cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD 02- cao 2m, vươn 1,5m	1.069.886
848	CD 03- cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD 03- cao 2m, vươn 1,5m	1.176.875
849	CD 04- cao 1,5m, vươn 0,6m	Cái	CD 04- cao 1,5m, vươn 0,6m	1.090.000
850	CD 04- cao 2m, vươn 1,2m	Cái	CD 04- cao 2m, vươn 1,2m	1.235.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
851	CD 04- cao 2m, vưon 1,5m	Cái	CD 04- cao 2m, vưon 1,5m	1.299.147
852	CD 05- cao 2m, vưon 1,5m	Cái	CD 05- cao 2m, vưon 1,5m	1.115.738
853	CD 06- cao 2m, vưon 1,5m	Cái	CD 06- cao 2m, vưon 1,5m	748.920
	Cần đèn kép chiếu sáng			
854	Cần đèn kép chiếu sáng CK 01	Cái	CK 01- cao 2m, vưon 1,5m	1.986.931
855	Cần đèn kép chiếu sáng CK 02	Cái	CK 02- cao 2m, vưon 1,5m	1.528.409
856	Cần đèn kép chiếu sáng CK 03	Cái	CK 03- cao 2m, vưon 1,5m	1.803.522
857	Cần đèn kép chiếu sáng CK 04	Cái	CK 04- cao 2m, vưon 1,5m	1.650.681
858	Cần đèn kép chiếu sáng CK 05	Cái	CK 05- cao 2m, vưon 1,5m	1.513.125
859	Cần đèn kép chiếu sáng CK 06	Cái	CK 06- cao 2m, vưon 1,5m	1.268.579
	Cột trang trí sân vườn			
860	Cột trang trí sân vườn ELCSV01	Cái	ELCSV01- Đế + thân cao H=3,5m	5.850.000
861	Cột trang trí sân vườn ELCSV02	Cái	ELCSV02- Đế + thân cao H=3,2m	1.830.000
862	Cột trang trí sân vườn ELCSV03	Cái	ELCSV03- Đế + thân cao H=6m	3.697.500
863	Cột trang trí sân vườn ELCSV04	Cái	ELCSV04- Đế + thân cao H=3,9m	3.987.500
864	Cột trang trí sân vườn ELCSV05	Cái	ELCSV05- Đế + thân cao H=3,7m	5.380.000
865	Cột trang trí sân vườn ELCSV06	Cái	ELCSV06- Đế + thân cao H=3,2m	2.827.500
866	Cột trang trí sân vườn ELCSV07	Cái	ELCSV07- Đế + thân cao H=3,2m	3.642.500
	Trùm đèn trang trí sân vườn			
867	ELCH02/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH02/4	1.274.805
868	ELCH04/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH04/4	1.497.960
869	ELCH04/5- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH04/5	1.776.690
870	ELCH05/2- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH05/2	900.450
871	ELCH06/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH06/4	961.875
872	ELCH06/5- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH06/5	1.118.340
873	ELCH07/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH07/4	1.697.175
874	ELCH07/5- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH07/5	1.985.310
875	ELCH08/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH08/4	1.239.750
876	ELCH09/2- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH09/2	2.283.750
877	ELCH11/2- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH11/2	1.379.970
878	ELCH11/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH11/4	1.831.410
879	ELCH12/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH12/4	1.720.260
880	ELCH12/5- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH12/5	2.258.910
	Khung móng, Cầu			
881	Khung móng M16	Cái	Khung móng M16 240x240x500	260.000
882	Khung móng M16	Cái	Khung móng M16 260x260x500	285.000
883	Khung móng M24	Cái	Khung móng M24 300x300x675	470.000
884	Khung móng M24	Cái	Khung móng M24 (8 thanh) x1350	1.860.000
885	Khung móng M30	Cái	Khung móng M30 (12 thanh) x 1875	4.850.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
886	Cọc tiếp địa	Cái	L63x63x6 dài 2,5m kèm đầu + cờ	488.000
887	Cầu trắng đục D400	Cái	BD D400	390.000
888	Cầu trắng trong D400	Cái	BD D400	426.600
889	Queen- Cầu nữ hoàng lắp bóng	Cái	Cầu nữ hoàng lắp bóng	2.600.000
	Quạt các loại			
	Quạt điện cơ Thống Nhất		Công ty cổ phần Điện cơ thống nhất (Vinawin/Việt Nam)	Thành phố Lào Cai
890	Quạt bàn Vinawin QB - 300	Cái	QB - 300	288.182
891	Quạt bàn Vinawin QB - 300 hộp đơn	Cái	QB - 300 Hộp đơn	306.364
892	Quạt bàn Vinawin QB - 255	Cái	QB - 255	201.818
893	Quạt bàn Vinawin QB - 400NSĐ (có đèn)	Cái	Có đèn	356.364
892	Quạt đảo trần Vinawin QTD- 400ĐB có hộp số, hộp đơn	Cái	QTD - 400DB có hộp số, hộp đơn	388.182
893	Quạt đảo trần Vinawin QTD- 400ĐB hộp số	Cái	QTD - 400DB có hộp số	392.727
894	Quạt đảo trần Vinawin QTD- 400ĐB không hộp số dây 25cm	Cái		388.182
895	Quạt đảo trần Vinawin QTD- 400ĐB không hộp số dây 4.5m	Cái	QTD - 400ĐB (Không hộp số dây 4.5)	388.182
894	Quạt đảo trần Vinawin QTD- 400ĐB Có điều khiển, hộp đơn	Cái	QTD - 400ĐB Có điều khiển, hộp đơn	388.182
895	Quạt đảo trần Vinawin QTD- 400ĐB Có điều khiển	Cái	QTD - 400ĐB Có điều khiển	470.000
896	Quạt thông gió gắn tường Vinawind QS - 500	Cái	QS - 500	924.545
897	Quạt thông gió gắn tường Vinawind QTG - 150PN	Cái	QTG - 150PN	247.273
896	Quạt thông gió gắn tường Vinawind QTG - 250PN	Cái	QTG - 250PN	274.545
897	Quạt thông gió gắn tường Vinawind QTG - 200PN	Cái	QTG - 200PN	270.000
898	Quạt trần Vinawin có ĐK QT - 1400X	Cái	Cánh nhôm, trắng, ty dài	806.364
899	Quạt trần Vinawin có ĐK QT - 1400X	Cái	Cánh nhôm, trắng, ty ngắn	806.364
898	Quạt trần Vinawin có ĐK QT - 1400X	Cái	Cánh nhôm, xanh, ty dài	788.364
899	Quạt trần Vinawin có ĐK QT - 1400X	Cái	Cánh nhôm, xanh, ty ngắn	806.364
900	Quạt trần Vinawin có ĐK QT - 1500X	Cái	Cánh nhôm 5 cánh	1.974.545
901	Quạt trần Vinawin có ĐK QT - 1400N	Cái	Cánh nhôm, xanh, ty dài	692.727
902	Quạt trần Vinawin có ĐK QT - 1400N	Cái	Cánh nhôm, trắng, ty dài	692.727
903	Quạt trần Vinawin có ĐK QT - 1400S	Cái	Cánh sắt, màu kem, ty ngắn	610.909
902	Quạt trần Vinawin có ĐK QT - 1400S	Cái	Cánh sắt, xanh, ty dài/ngắn	610.909
903	Quạt treo tường Vinawin QTT - 300EĐ	Cái	Hộp đơn	333.636
904	Quạt treo tường Vinawin QTT - 300EĐ	Cái	2 dây	356.364
905	Quạt treo tường Vinawin QTT - 300EĐ	Cái	2 dây, hộp đơn, CH điện	351.818
904	Quạt treo tường Vinawin QTT - 400EHD	Cái		388.182
905	Quạt treo tường Vinawin QTT - 400EHD	Cái	Hộp đơn	388.182
906	Quạt treo tường Vinawin QTT - 400Đ 2 dây	Cái	Chuyển hướng cơ	351.818
907	Quạt treo tường Vinawin QTT - 400XHD	Cái	Có điều khiển	460.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Điều hòa các loại		Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Sen Việt - 63 Đường Cầu Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Thành phố Lào Cai
	Điều hòa - Daikin		Daikin - Việt Nam	
	Điều hòa treo tường 2 chiều loại tiêu chuẩn, ga R32, Inverter			
908	FTHF25RAVMV/RHF 25RAVMV	Chiếc	9.000	9.727.273
909	FTHF25RAVMV/RHF 25VAVMV	Chiếc	9.000	9.800.000
910	FTHF35RAVMV/RHF 35RAVMV	Chiếc	12.000	11.863.636
911	FTHF35RAVMV/RHF 35VAVMV	Chiếc	12.000	12.281.818
	Điều hòa treo tường 1 chiều Inverter, loại tiêu chuẩn; ga R32, Inverter			
912	FTKA25UAVMV/RKA25UAVMV	Chiếc	9.000	7.863.636
913	FTKA35UAVMV/RKA35UAVMV	Chiếc	12.000	9.636.364
914	FTKA50UAVMV/RKA50UAVMV	Chiếc	18.000	14.772.727
915	FTKA60UAVMV/RKA60UAVMV	Chiếc	21.000	20.500.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều Inverter, loại tiêu chuẩn; ga R32, Inverter			
916	FTKA25UAVMV/RKC25UAVMV	Chiếc	9.000	8.500.000
917	FTKA35UAVMV/RKC35UAVMV	Chiếc	12.000	10.318.182
918	FTKA50UAVMV/RKC50UAVMV	Chiếc	18.000	16.500.000
919	FTKA60UAVMV/RKC60UAVMV	Chiếc	21.000	22.636.364
920	FTKA71UAVMV/RKC71UAVMV	Chiếc	24.000	25.545.455
	Điều hòa - Panasonic		Panasonic/Việt Nam	Thành phố Lào Cai
	Điều hòa 2 chiều Inverter cao cấp - AERO, ga R32, lọc khí Nanoe G, làm lạnh Shower Cooling			
921	CU/CS - Z9VKH - 8	Chiếc	9.000	12.200.000
922	CU/CS - Z12VKH - 9	Chiếc	12.000	14.281.818
923	CU/CS - Z18VKH - 8	Chiếc	18.000	20.954.545
924	CU/CS - Z 24VKH - 8	Chiếc	24.000	28.872.727
	Điều hòa 2 chiều Inverter tiêu chuẩn, ga R32, lọc khí NanoeG			
925	CU/CS - YZ9UKH - 8	Chiếc	9.000	9.809.091
926	CU/CS - Z12UKH - 9	Chiếc	12.000	11.900.000
927	CU/CS - Z18UKH - 8	Chiếc	18.000	18.345.455
	Điều hòa máy 1 chiều, Inverter tiêu chuẩn, ga R32, lọc khí Nanoe - G + X, Tough Shield			
928	CU/CS - XPU9WKH - 8	Chiếc	9.000	8.236.364
929	CU/CS - XPU12WKH - 8	Chiếc	12.000	10.027.273
930	CU/CS - XPU18WKH - 8	Chiếc	18.000	15.900.000
931	CU/CS - XPU24WKH - 8	Chiếc	24.000	21.500.000
	Điều hòa máy 1 chiều, Inverter cao cấp - AERO, ga R32, lọc khí NanoeG, làm lạnh Shower Cooling			
932	CU/CS - U9VKH - 8	Chiếc	9.000	8.672.727
933	CU/CS - U12VKH - 8	Chiếc	12.000	10.590.909
934	CU/CS - U18VKH - 8	Chiếc	18.000	17.181.818
935	CU/CS - U24VKH - 8	Chiếc	24.000	23.236.364
	Điều hòa các loại		Công ty TNHH Điều hòa Đại Dương - Giải phóng, Hoàng Mai, Hà Nội (GCVTTT số 234 ngày 08/10/2021)	Thành phố Lào Cai
	Điều hòa - LG		LG/ Việt Nam	
	Điều hòa treo tường 1 chiều Inverter			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
936	V10ENW	Chiếc	9.000	6.600.000
937	V13ENS	Chiếc	12.000	7.600.000
938	V18ENF	Chiếc	18.000	12.400.000
939	V24ENF	Chiếc	24.000	15.500.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều interver			
940	B10END	Chiếc	9.000	8.700.000
941	B13END	Chiếc	12.000	9.900.000
942	B18END	Chiếc	18.000	16.000.000
943	B24END	Chiếc	24.000	19.100.000
	Điều hòa - Nagakawa			Thành phố Lào Cai
	Điều hòa treo tường loại 2 chiều			
934	NS - A09 R1M05	Chiếc	9.000	5.000.000
935	NS - A12 R1M05	Chiếc	12.000	6.300.000
936	NS - A18 R1M05	Chiếc	18.000	9.600.000
	Điều hòa treo tường loại 1 chiều			
937	NIS - C24 R2H10	Chiếc	24.000	12.900.000
938	NIS - C18 R2H08	Chiếc	18.000	9.800.000
939	NS - C12 R2H08	Chiếc	12.000	6.600.000
940	NS - C09 R2H08	Chiếc	9.000	5.500.000
	Điều hoà Gree			
	Điều hòa treo tường loại 2 chiều			
941	GWH09KB - K6NOC4	Chiếc	9.000	6.900.000
942	GWH12KB - K6NOC4	Chiếc	12.000	8.800.000
943	GWH18ID- K3N9B2J	Chiếc	18.000	12.500.000
944	GWH24IE- K3N9B2D	Chiếc	24.000	18.500.000
	Điều hòa treo tường loại 1 chiều			
945	GWC09IB - K3N9B2I	Chiếc	9.000	5.400.000
946	GWH12IC - K3N9B2J	Chiếc	12.000	7.000.000
947	GWH18ID- K3N9B2G	Chiếc	18.000	10.600.000
948	GWH24IE- E3N9B2A	Chiếc	24.000	15.100.000
	Điều hòa treo tường loại 2 chiều Inverter			
949	GWH09PA- K6D1P4	Chiếc	9.000	7.850.000
950	GWH12IC - K3N9B2J	Chiếc	12.000	10.250.000
951	GWH18PD- K6D1P4	Chiếc	18.000	13.650.000
952	GWH24PC- K6D1B4	Chiếc	24.000	21.600.000
	Điều hòa treo tường loại 1 chiều Inverter			
953	GWC09PB- K3DOP4	Chiếc	9.000	6.500.000
954	GWC12PB - K3DOP4	Chiếc	12.000	7.600.000
955	GWH18PC- K6D1P4	Chiếc	18.000	12.600.000
956	GWH24PD - K3DOP4	Chiếc	24.000	18.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Điều hòa FujiAire (Malaysia)		Cong ty CP cơ điện lạnh TMDV Hong Quân Địa chỉ: 089, Nguyễn Bình Khiêm, Cốc Lếu, Thành phố Lào Cai	Thành phố Lào Cai
	Loại 1 chiều tiêu ga R410a kết nối Wifi		FujiAire/ Malaysia	
957	FJW/FJL09C-9M-IU	Chiếc	9.000 BTU	6.196.364
958	FJW/FJL12C-9M-IU	Chiếc	12.000 BTU	7.941.818
959	FJW/FJL18C-9M-IU	Chiếc	18.000 BTU	11.443.636
960	FJW/FJL24C-9M-IU	Chiếc	24.000 BTU	14.825.455
	Loại 2 chiều tiêu ga R410 kết nối WIFI		FujiAire/ Malaysia	
961	FJW/FJL09H-9M-IU	Chiếc	9.000 BTU	7.418.182
962	FJW/FJL12H-9M-IU	Chiếc	12.000 BTU	8.825.455
963	FJW/FJL18H-9M-IU	Chiếc	18.000 BTU	12.643.636
964	FJW/FJL24H-9M-IU	Chiếc	24.000 BTU	15.807.273
	Dòng cao cấp 1 chiều WIFI ga R32		FujiAire/ Malaysia	
965	FJW/FJL09C-9N3 - IU	Chiếc	9.000 BTU	7.625.455
966	FJW/FJL12C-9N3 - IU	Chiếc	12.000 BTU	9.370.909
967	FJW/FJL18C-9N3 - IU	Chiếc	18.000 BTU	15.589.091
968	FJW/FJL24C-9N3 - IU	Chiếc	24.000 BTU	18.534.545
	Loại 1 chiều tiêu inverter R410 kết nối WIFI		FujiAire/ Malaysia	
969	FJW/FJL09V-9P-IU	Chiếc	9.000 BTU	9.043.636
970	FJW/FJL12V-9P-IU	Chiếc	12.000 BTU	9.807.273
971	FJW/FJL18V-9P-IU	Chiếc	18.000 BTU	15.589.091
	Dòng cao cấp 2 chiều WIFI ga R410		FujiAire/ Malaysia	
972	FJW/FJL09H-9N-IU	Chiếc	9.000 BTU	7.734.545
973	FJW/FJL12H-9N-IU	Chiếc	12.000 BTU	9.261.818
	Loại 2 chiều tiêu inverter R410 kết nối WIFI		FujiAire/ Malaysia	
974	FJW/FJL24V-9P-IU	Chiếc	9.000 BTU	10.134.545
975	FJW/FJL09R-9P-IU	Chiếc	12.000 BTU	11.770.909
976	FJW/FJL12R-9P-IU	Chiếc	18.000 BTU	17.661.818
	Loại 1 cao cấp inverter R410 kết nối WIFI		FujiAire/ Malaysia	
977	FJW/FJL09V-9Q-IU	Chiếc	9.000 BTU	11.116.364
978	FJW/FJL12V -9Q-IU	Chiếc	12.000 BTU	12.720.000
	Máy âm trần (cassette) ga 410a		FujiAire/ Malaysia	
979	FT30C9H-2A1N	Chiếc	30.000 BTU	25.189.091
980	FT40C9H-2A1N	Chiếc	36.000 BTU	29.552.727
981	FT50H9G-2A1N	Chiếc	48.000 BTU	38.280.000
	Vật tư điều hòa			
982	Ống bảo ôn cho máy 8.000 BTU - 10.000BTU	Md	Ống đồng dày 0,61mm, bảo ôn dày 13mm Ống đồng dày 0.7mm + 25.000đ/m, Bảo ôn dày	130.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
983	Ống đồng + bảo ôn cho máy 12.000, 18.000 BTU	Md	Ống đồng dày 0,61mm, bảo ôn dày 13mm Ống đồng dày 0.7mm + 25.000d/m	150.000
984	Ống bảo ôn cho máy 24.000 BTU	Md	Ống đồng dày 0,61mm, bảo ôn dày 13mm Ống đồng dày 0.7mm + 25.000d/m	180.000
985	Vật tư phụ (Bộ ốc, vít)	Bộ		35.000
986	Giá đỡ dàn nóng kiểu treo tường máy 8.000 - 12.000 BTU	Bộ		70.000
987	Giá đỡ cục nóng kiểu treo tường máy 18.000 - 24.000 BTU	Bộ		80.000
988	Giá đỡ cục nóng treo tường từ 30.000BTU	Bộ		200.000
989	Gel điện loại nhỏ (Gel Tiền phong)	Mét		30.000
990	Gel ống loại dành cho ống bảo ôn	Mét		60.000
	Thiết bị điện HAPULICO		Công ty CP đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico Địa chỉ: 129D Trương Định, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai
991	Đèn đường phổ INDU không bóng	Bộ	S70w	1.722.398
992	Đèn đường phổ INDU không bóng	Bộ	S150w	1.805.760
993	Đèn đường phổ LIBRA không bóng	Bộ	S70w	1.799.348
994	Đèn đường phổ LIBRA không bóng	Bộ	S150w	1.937.858
995	Đèn đường phổ LIBRA không bóng	Bộ	S250w	2.084.063
996	Đèn đường phổ RAINBOW	Bộ	S150w	2.449.575
997	Đèn đường phổ RAINBOW không bóng	Bộ	S250w	2.609.888
998	Đèn đường phổ RAINBOW không bóng	Bộ	S400w	2.961.263
999	Đèn đường phổ RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S150/100w	3.048.000
1.000	Đèn đường phổ RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S250/150w	3.284.346
1.001	Đèn đường phổ RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S400/250w	3.828.363
1.002	Đèn đường phổ MASTER không bóng	Bộ	S150w	2.521.496
1.003	Đèn đường phổ MASTER không bóng	Bộ	S250w	2.667.600
1.004	Đèn đường phổ MASTER không bóng	Bộ	S400w	3.113.910
1.005	Đèn đường phổ MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S150/100w	3.170.310
1.006	Đèn đường phổ MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S250/150w	3.467.880
1.007	Đèn đường phổ MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S400/250w	3.667.950
1.008	Đèn đường phổ VEGA không bóng	Bộ	S250w	2.731.358
1.009	Đèn LED Halumos	Bộ	67W	5.616.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.010	Đèn LED Halumos	Bộ	100W	6.460.000
1.011	Đèn LED Halumos	Bộ	135W	7.909.000
1.012	Đèn LED Halumos	Bộ	168W	9.354.000
1.013	Đèn LED Halumos	Bộ	200W	10.040.000
1.014	Đèn LED INDU	Bộ	20w	3.231.900
1.015	Đèn LED INDU	Bộ	40w	3.848.500
1.016	Đèn LED INDU	Bộ	60w	5.434.000
1.017	Đèn LED CARA	Bộ	20w	3.304.000
1.018	Đèn LED CARA	Bộ	40w	3.966.000
1.019	Đèn LED CARA	Bộ	60w	5.668.000
1.020	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc không bóng	Bộ	M80w	759.000
1.021	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc không bóng	Bộ	S70w	1.182.500
1.022	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc E27 không bóng	Bộ		450.000
1.023	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong có tán quang	Bộ	S70w (không bóng)	1.118.000
1.024	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong E27 có tán quang	Bộ	20w+ bóng	598.900
1.025	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S250w	3.158.000
1.026	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S400w	3.129.000
1.027	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih250w	2.918.000
1.028	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih400w	3.236.000
1.029	Đèn pha P-06 MTIL không bóng	Bộ	70W	2.591.000
1.030	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	Maih1000w	8.636.000
1.031	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	S1000w	8.352.000
1.032	Đèn pha PHEBUS- không bóng	Bộ	S250w	3.199.000
1.033	Đèn pha PHEBUS không bóng	Bộ	Maih - S400w	4.380.000
1.034	Đèn pha P11- không bóng	Bộ	S150w	2.014.000
1.035	Cột bát giác tròn côn	Cột	6m - D78 - 3mm	3.166.800
1.036	Cột bát giác tròn côn	Cột	7m - D78 - 3mm	3.610.000
1.037	Cột bát giác tròn côn	Cột	8m - D78 - 3mm	4.128.000
1.038	Cột bát giác tròn côn	Cột	8m - D78 - 3,5mm	4.688.000
1.039	Cột bát giác tròn côn	Cột	9m - D78 - 3,5mm	5.110.000
1.040	Cột bát giác tròn côn	Cột	10m - D78 - 3,5mm	5.617.000
1.041	Cột bát giác tròn côn	Cột	10m - D78 - 4mm	6.322.000
1.042	Cột bát giác tròn côn	Cột	11m - D78 - 4mm	7.288.000
1.043	Cột đa giác	Cột	14m - D121-5mm	18.512.000
1.044	Cột đa giác	Cột	14m - D133-5mm	19.510.000
1.045	Cột đa giác	Cột	17m - D157-5mm	22.061.000
1.046	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	7m, dày 3mm	3.053.000
1.047	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	8m, dày 3mm	3.393.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.048	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	9m, dày 3,5mm	4.831.000
1.049	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	10m, dày 3,5mm	5.454.000
1.050	Cột + cần cánh buồm	Bộ	Cột CBD-12T/L 13,5m/D84-226x4mm + cần CBD 1 đèn	12.886.000
1.051	Cột đa giác mạ kẽm + Giàn nâng hạ	Cột	Cột NH25M/260-600/5-6-8mm/M850x30/01 nguồn	163.159.000
1.052	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T01, dày 4 ly	1.421.000
1.053	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T01, dày 4 ly	2.075.000
1.054	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T02, dày 4 ly	1.174.000
1.055	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T02, dày 4 ly	1.649.000
1.056	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T03, dày 4 ly	1.353.000
1.057	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T03, dày 4 ly	2.008.000
1.058	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T04, dày 4 ly	1.418.000
1.059	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T04, dày 4 ly	1.721.500
1.060	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T05, dày 4 ly	1.241.000
1.061	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T05, dày 4 ly	1.806.000
1.062	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T06, dày 4 ly	972.000
1.063	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T06, dày 4 ly	1.580.000
1.064	Cần cao áp	Cần	L 1,8m (Không tay bắt)	421.000
1.065	Cần cao áp	Cần	L 2,3m (Không tay bắt)	557.000
1.066	Cần cao áp	Cần	S 2,6m (Không tay bắt)	608.000
1.067	Cần cao áp	Cần	S 3,2m (Không tay bắt)	750.000
1.068	Tay bắt cần cao áp L, S	Bộ		678.000
1.069	Lọng bắt pha trên cột thép không viền - 8 cạnh	Bộ		3.486.000
1.070	Tủ điện ĐK HTCS	Tủ	1200x600x350 (mm) thiết bị ngoài 100A	14.500.000
1.071	Tủ điện ĐK HTCS	Tủ	1000x600x350 (mm) thiết bị ngoài 100A	13.945.000
1.072	Giá đỡ tủ điện treo	Bộ		617.000
1.073	Giá đỡ tủ điện chôn	Bộ		1.101.600
1.074	Khung móng cột ĐC-06	Bộ	M16x260x260x480	281.000
1.075	Khung móng ĐC-05B	Bộ	M16x340x340x500	320.000
1.076	KM cột thép	Cọc	M16x240x240x525	290.000
1.077	KM cột thép	Bộ	M24x300x300x675	580.000
1.078	KM cột thép đa giác	Bộ	M30x1350x12	3.850.000
1.079	KM cột thép đa giác	Bộ	M24x1350x8	1.935.000
1.080	KM cột thép bát giác	Bộ	M30x1750x8	9.959.000
1.081	Bóng S70w (OSRAM)	Quả	S70w	179.500
1.082	Bóng S100w(OSRAM)	Quả	S100w	210.000
1.083	Bóng S150w(OSRAM)	Quả	S150w	250.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.084	Bóng S250w(OSRAM)	Quả	S250w	280.000
1.085	Bóng S400w(OSRAM)	Quả	S400w	320.000
1.086	Bóng S1000w(OSRAM)	Quả	S1000w	2.315.000
1.087	Ga công	Bộ	GVB57 (900x900)	3.672.000
1.088	Ga công	Bộ	GVC60 (770x770)	3.888.500
1.089	Ga công	Bộ	GTB57 (F900)	3.885.000
1.090	Ga công	Bộ	GBB60	3.456.000
1.091	Ga công	Bộ	GBC60	3.998.000
1.092	Ga công	Bộ	GBD60	4.904.000
1.093	Mặt song chắn rác	Bộ	SKB 8039	2.074.000
1.094	Đèn nắm cây thông cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	1.058.000
1.095	Đèn nắm bách tán cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	775.000
1.096	Đèn nắm COMET E27	Bộ	Băng Compact 20w	3.311.000
1.097	Đèn nắm MIRIA E27	Bộ	Băng Compact 20w	1.870.000
1.098	Đèn nắm MIRIA SON	Bộ	S70w + bóng	2.517.500
1.099	Cột sân vườn BANIAN	Cột	Đế gang, thân nhôm, Cao 3,5m - Chưa bao gồm chum trang trí	4.042.000
1.100	Cột sân vườn PINE	Cột	Đế gang, thân nhôm, Cao 3,2m - Chưa bao gồm chum trang trí	3.610.000
1.101	Cột sân vườn DC06	Cột	Đế gang, thân nhôm, Cao 3,2m - Chưa bao gồm chum trang trí	3.309.000
1.102	Cột sân vườn DC05B	Cột	Đế gang, thân nhôm, Cao 3,7m - Chưa bao gồm chum trang trí	7.220.000
1.103	Cột sân vườn NOUVO	Cột	Đế gang, thân nhôm, Cao 3,7m - Chưa bao gồm chum trang trí	4.078.000
1.104	Cột sân vườn BAMBOO	Cột	Đế gang, thân nhôm, Cao 2,5m - Chưa bao gồm chum trang trí	2.399.500
1.105	Cột sân vườn ALEQUYN (ALQ)	Cột	Thân nhôm định hình F108. Cao 4m	2.642.000
1.106	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH02-4 (nhôm)	1.489.000
1.107	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH04-4 (nhôm)	1.763.000
1.108	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH04-5 (nhôm)	2.076.000
1.109	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH06-4 (nhôm)	1.132.000
1.110	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH06-5 (nhôm)	1.312.000
1.111	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH07-4 (nhôm)	1.989.000
1.112	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH07-5 (nhôm)	2.334.000
1.113	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH09-1 (nhôm)	1.629.000
1.114	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH09-2 (nhôm)	3.224.000
1.115	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-2 (nhôm)	1.617.000
1.116	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-4 (nhôm)	2.153.000
1.117	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-5 (nhôm)	2.651.000
1.118	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH12-4 (nhôm)	2.025.000
1.119	Chùm ALEQUYN	Chùm	ALQ - 4	1.336.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.120	Chùm RUBY	Chùm	RUBY - 2	1.094.000
1.121	Đèn led TOBY	Bộ	100w	5.090.000
1.122	Đèn led TOBY	Bộ	130w	5.787.000
1.123	Đèn led TOBY	Bộ	160w	7.038.000
1.124	Đèn led TOBY	Bộ	200w	7.685.000
1.125	Đèn led TOBY DIM	Bộ	100w	5.644.000
1.126	Đèn led TOBY DIM	Bộ	130w	6.343.000
1.127	Đèn led TOBY DIM	Bộ	150w	7.207.000
	Thiết bị điện Winco Việt Nam		Công ty cổ phần Winco Việt Nam Địa chỉ sản xuất: Nhà máy số 3, đường Hạnh Phúc, KCN Hà Bình Phương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (ASTM A123) (ĐK ngoài)		Winco/Việt Nam	
1.128	Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	2.924.000
1.129	Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	3.367.000
1.130	Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	4.250.000
1.131	Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	4.510.000
1.132	Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	5.150.000
1.133	Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	5.450.000
1.134	Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123	5.950.000
1.135	Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123	6.480.000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (ASTM 123) (ĐK ngoài)		Winco/Việt Nam	
1.136	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ASTM A123	3.336.000
1.137	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ASTM A123	4.210.000
1.138	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ASTM A123	5.071.000
1.139	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ASTM A123	5.918.000
1.140	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ASTM A123	6.711.000
1.141	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ASTM A123	7.530.000
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (ASTM 123)		Winco/Việt Nam	
1.142	Cần đèn CD-01, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.570.000
1.143	Cần đèn CK-01, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	2.180.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.144	Cần đèn CD-04, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.620.000
1.145	Cần đèn CK-04, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	2.380.000
1.146	Cần đèn CD-05, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.527.000
1.147	Cần đèn CK-05, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.970.000
1.148	Cần đèn CD-06, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.050.000
1.149	Cần đèn CK-06, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.430.000
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn (BS 5135 AWS D1.1)		Winco/Việt Nam	
1.150	Đế gang DP01, Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	9.617.000
1.151	Đế gang DP01, Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	10.314.000
1.152	Đế gang DP0, Cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	10.732.000
1.153	Đế gang DP01, Cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	11.289.000
1.154	Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	9.895.000
1.155	Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	10.592.000
1.156	Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	11.150.000
1.157	Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	11.568.000
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng		Winco/Việt Nam	
1.158	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ASTM A123	20.040.000
1.159	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	ASTM A123	27.233.640
1.160	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	ASTM A123	39.540.000
1.161	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	ASTM A123	3.840.000
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		Winco/Việt Nam	
1.162	Chùm CH02-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	981.720
1.163	Chùm CH02-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1.139.280
1.164	Chùm CH06-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	727.200
1.165	Chùm CH06-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	787.800
1.166	Chùm CH08-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1.212.000
1.167	Chùm CH09-1	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1.575.600
1.168	Chùm CH09-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1	2.605.800
1.169	Chùm CH11-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1.042.320
1.170	Chùm CH11-3	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1.696.800

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.171	Chùm CH11-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	2.048.280
1.172	Chùm CH12-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	2.575.500
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng (BS5649)		Winco/Việt Nam	
1.173	Đèn Jupiter son 70W (không bóng)	Cái	BS 5649	1.425.000
1.174	Đèn cầu D400 (không bóng)	Cái	BS 5649	745.200
1.175	Đèn cầu D400 son 70W (không bóng)	Cái	BS 5649	895.200
1.176	Đèn cầu D300 (không bóng)	Cái	BS 5649	445.500
	Đèn LED đường phố (TCVN 7722 - 2 - 3:2007/IEC 60598 - 1:2018)		Winco/Việt Nam	
1.177	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	8.550.000
1.178	Đèn đường Led A-WIN max công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	9.150.000
1.179	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	10.450.000
1.180	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	10.850.000
1.181	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	11.650.000
1.182	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	12.850.000
1.183	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	5.860.000
1.184	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	6.250.000
1.185	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	6.650.000
1.186	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	7.850.000
1.187	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	7.450.000
1.188	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	8.320.000
1.189	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	8.735.000
1.190	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	9.215.000
1.191	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	7.410.000
1.192	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	8.450.000
1.193	Đèn đường Led HAPY 805 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	8.653.000
1.194	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	9.325.000
1.195	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	4.250.000
1.196	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	6.120.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.197	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	7.250.000
1.198	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	7.890.000
1.199	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	8.150.000
	Đèn Pha LED (TCVN 7722 - 2- 3:2007/IEC 60598 - 1:2018)		Winco/Việt Nam	
1.200	Đèn pha led ANDES Công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	7.750.000
1.201	Đèn pha led ANDES Công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	8.680.000
1.202	Đèn pha led ANDES Công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	10.400.000
1.203	Đèn pha led ANDES Công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	11.690.000
1.204	Đèn pha led ANDES Công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	13.760.000
1.205	Đèn pha led ANDES Công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	15.810.000
1.206	Đèn pha led ANDES Công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	17.720.000
1.207	Đèn pha led ANDES Công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	19.840.000
1.208	Đèn pha led ANDES Công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	21.760.000
1.209	Đèn pha led ANDES Công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	23.720.000
1.210	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	5.850.000
1.211	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	6.350.000
1.212	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	6.890.000
1.213	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	7.850.000
1.214	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ	TCVN 7722 - 2 -3:2007/IEC 60598 - 1:2018	9.860.000
	Phụ kiện chiếu sáng (TCVN 5828:1994)		Winco/Việt Nam	
1.215	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN 5828 - 1994	870.000
1.216	KM cột M16x340x340x500	Cái	TCVN 5828 - 1994	580.000
1.217	KM cột M16x260x260x500	Cái	TCVN 5828 - 1994	546.000
1.218	KM cột M16x240x240x525	Cái	TCVN 5828 - 1994	512.000
1.219	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN 5828 - 1994	718.000
1.220	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	TCVN 5828 - 1994	2.715.000
1.221	KM cột đa giác M30x1750x18	Cái	TCVN 5828 - 1994	5.940.000
1.222	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 (mm) thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828 - 1994	16.219.000
1.223	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 (mm)thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828 - 1994	15.564.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
	Thiết bị điện khác		Công ty cổ phần Tuấn ân Miền Bắc/ Việt Nam	Thành phố Lào Cai		
	Hòm bảo vệ công tơ			Nhựa u PVC (cơ)	Nhựa u PVC (điện tử)	
1.224	Hòm 1 công tơ	Hòm	1 pha, cơ trọn bộ (cầu kép)	273.000	265.000	
1.225	Hòm 2 công tơ	Hòm	1 pha, cơ trọn bộ (cầu kép)	541.000	510.000	
1.226	Hòm 4 công tơ	Hòm	1 pha, cơ trọn bộ (cầu kép)	844.000	791.000	
1.227	Hộp 1 điện kế 3P - Trực tiếp	Hòm	3 pha, trọn bộ (cầu kép)	510.000		
1.228	Hộp 1 điện kế 3P - gián tiếp	Hòm	4 pha, trọn bộ (cầu kép)	906.000		
	Hòm bảo vệ công tơ điện tử					
1.229	Hòm 1 công tơ	Hòm	1 pha, điện tử (trọn bộ, cầu kép)		265.000	
1.230	Hòm 2 công tơ	Hòm	1 pha, điện tử (trọn bộ, cầu kép)		510.000	
1.231	Hòm 4 công tơ	Hòm	1 pha, điện tử (trọn bộ, cầu kép)		791.000	
	Hộp chia dây			Compositer		
1.232	9 cực vít trí	Hộp	Trọn bộ phụ kiện	517.000		
1.233	12 cực vít trí	Hộp	Trọn bộ phụ kiện	565.000		
	Đầu cốt đồng Tuấn ân			Đồng (C)	Nhôm (A)	Đồng Nhôm (CA)
1.234	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (16 mm ²)	15.600		20.300
1.235	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (25 mm ²)	17.200		22.100
1.236	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (35 mm ²)	21.200	7.800	26.300
1.237	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (50 mm ²)	32.400	10.600	38.300
1.238	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (70 mm ²)	45.300	10.800	54.100
1.239	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (95 mm ²)	62.000	14.100	71.700
1.240	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (120 mm ²)	83.000	16.600	95.400
1.241	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (150 mm ²)	120.200	19.200	126.100
1.242	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (185 mm ²)	149.100	25.100	153.900
1.243	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (240 mm ²)	210.300	30.900	211.100
1.244	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (300 mm ²)	307.700	36.100	312.500
1.245	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (400 mm ²)	468.800	43.300	497.500
	Đầu cốt đồng 2 lỗ Tuấn ân			Đồng (C)	Nhôm (A)	Đồng Nhôm (CA)
1.246	Đầu cốt	Cái	2 lỗ (16 mm ²)	22.900		26.500
1.247	Đầu cốt	Cái	2 lỗ (25 mm ²)	27.600		31.300
1.248	Đầu cốt	Cái	2 lỗ (35 mm ²)	31.300		36.100
1.249	Đầu cốt	Cái	2 lỗ (50 mm ²)	44.500	12.600	54.100

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)		
				5		
1	2	3	4	5		
1.250	Đầu cốt	Cái	2 lỗ (70 mm ²)	67.300	14.100	69.700
1.251	Đầu cốt	Cái	2 lỗ (95 mm ²)	90.600	17.200	93.200
1.252	Đầu cốt	Cái	2 lỗ (120 mm ²)	122.100	21.800	129.900
1.253	Đầu cốt	Cái	2 lỗ (150 mm ²)	169.400	26.000	175.000
1.254	Đầu cốt	Cái	2 lỗ (185 mm ²)	208.600	35.500	215.300
1.255	Đầu cốt	Cái	2 lỗ (240 mm ²)	276.500	40.100	283.600
1.256	Đầu cốt	Cái	2 lỗ (300 mm ²)	418.300	45.300	418.300
1.257	Đầu cốt	Cái	2 lỗ (400 mm ²)	596.000	60.200	617.600
	Kẹp cáp nhôm A			3Bu lông		
1.278	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 70 mm ²	32.200		
1.279	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 150 mm ²	54.900		
1.280	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 240 mm ²	110.000		
	Cầu chì tự rơi			Giá 1 bộ không bao gồm dây chì		
1.281	Cầu chì tự rơi 100A	Bộ/3Pha	27 Kv - 12 KA/s Polymer	6.323.000		
1.282	Cầu chì tự rơi 200A	Bộ/3Pha	27 Kv - 10 KA/s Polymer	6.756.000		
1.283	Cầu chì tự rơi 100A	Bộ/3Pha	36KV -11.2KA/s Polymer	7.405.000		
	Cầu chì tự rơi cắt có tải Polymer - Tuần Ân (SI cắt tải)					
1.284	Cầu chì tự rơi cắt có tải 100A	Bộ/3Pha	27 Kv - 12 KA/s Polymer	8.197.000		
1.285	Cầu chì tự rơi cắt có tải 200A	Bộ/3 pha	27 Kv - 10 KA/s Polymer	8.558.000		
1.286	Cầu chì tự rơi cắt có tải 100A	Bộ/3 pha	36 Kv - 11.2 KA/s Polymer	10.364.000		
1.287	Cầu chì tự rơi cắt có tải 100A	Bộ/3 pha	36 Kv - 11.2 KA/s Polymer	11.082.000		
	Cầu chì trung thế - Tuần Ân (SI cắt tải)			Tiếp xúc dây chì với ống chì bằng ren vận		
1.288	Dây chì trung thế, đầu ren vận	Sợi	1A, 2A, 3A	56.500		
1.289	Dây chì trung thế, đầu ren vận	Sợi	3A, 4A, 5A	64.800		
1.290	Dây chì trung thế, đầu ren vận	Sợi	8A, 10A, 12A	75.600		
1.291	Dây chì trung thế, đầu ren vận	Sợi	15A, 20A	86.000		
1.292	Dây chì trung thế, đầu ren vận	Sợi	25A	88.000		
1.293	Dây chì trung thế, đầu ren vận	Sợi	30A	93.800		
1.294	Dây chì trung thế, đầu ren vận	Sợi	40A	103.200		
1.295	Dây chì trung thế, đầu ren vận	Sợi	45A	118.200		
1.296	Dây chì trung thế, đầu ren vận	Sợi	50A	149.100		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
1.297	Dây chì trung thế, đầu ren vặn	Sợi	65A	163.800	
1.298	Dây chì trung thế, đầu ren vặn	Sợi	80A	191.600	
1.299	Dây chì trung thế, đầu ren vặn	Sợi	100A	216.300	
1.300	Dây chì trung thế, đầu ren vặn	Sợi	120A	288.400	
1.301	Dây chì trung thế, đầu ren vặn	Sợi	120A	324.600	
	Ống nối dây nhôm trần - Tuần Ân			Không chịu lực căng	Chịu lực căng
1.302	Ống nối dây AC trần	Ống	A35mm2	26.000	82.400
1.303	Ống nối dây AC trần	Ống	A50mm2	28.200	70.600
1.304	Ống nối dây AC trần	Ống	A70mm2	29.500	87.800
1.305	Ống nối dây AC trần	Ống	A95mm2	38.100	10.400
1.306	Ống nối dây AC trần	Ống	A120mm2	43.700	136.900
1.307	Ống nối dây AC trần	Ống	A150mm2	62.200	178.000
1.308	Ống nối dây AC trần	Ống	A185mm2	83.000	213.900
1.309	Ống nối dây AC trần	Ống	A240mm2	87.600	274.100
1.310	Ống nối dây AC trần	Ống	A300mm7	103.000	312.500
	Kẹp quai - Tuần Ân				
1.311	Kẹp quai đồng nhôm 50- 70mm2	Cái	Xiết ty	349.000	
1.312	Kẹp quai đồng nhôm 50- 70mm2	Cái	Xiết ty	382.000	
1.313	Kẹp quai đồng nhôm 50- 70mm3	Cái	Xiết ty	265.000	
	Hotline - Tuần Ân				
1.314	Hotline đồng	Cái	50 - 70 mm2	163.000	
1.315	Hotline đồng	Cái	70 - 120 mm2	253.000	
1.316	Hotline đồng	Cái	50 - 95 mm2	173.000	
	Ghíp nhựa vặn xoắn (xiết bết đầu bằng bu lông nhựa)			1Bu lông	2Bu lông
1.317	Ghíp nhựa vặn xoắn	Bộ	95/35 mm2	47.000	
1.318	Ghíp nhựa vặn xoắn	Bộ	120/95 mm2	60.000	
1.319	Ghíp nhựa vặn xoắn	Bộ	95/95 mm2		82.000
1.320	Ghíp nhựa vặn xoắn	Bộ	120/120 mm2		96.000
	Nắp bịt đầu cáp vặn xoắn			16-95mm²	120-150mm²
1.321	Bịt đầu cáp vặn xoắn	Cái	0.6kV	3.000	3.000
	Ghíp trung thế (xiết bết đầu bằng bu lông nhựa)			2 bu lông	
1.322	Ghíp nhựa trung thế vỏ cáp dây 7 - 12mm	Bộ	50 -95/50-95 mm ²	710.000	
1.323	Ghíp trung thế vỏ cáp dây 7 - 12mm	Bộ	70-95/120-185 mm2	735.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
1.324	Ghíp nhựa trung thế, tiếp địa	Bộ	70-185/Ø8 - 185 mm2	445.000		
	Kẹp treo cáp vận xoắn			Thành phố Lào Cai		
1.325	Kẹp treo cáp vận xoắn	Bộ	4x25 đến 95 mm2			30.500
1.326	Kẹp treo cáp vận xoắn	Bộ	4x120 mm2			38.300
1.327	Kẹp treo cáp vận xoắn	Bộ	4x150mm2			42.300
	Kẹp ngừng cáp vận xoắn			Thành phố Lào Cai		
1.328	Kẹp hỗ trợ đơn dây khách hàng	Bộ	2x (11-35)mm2			25.400
1.329	Kẹp hỗ trợ đơn dây khách hàng	Bộ	4x (11-35)mm2			27.600
1.330	Kẹp ngừng cáp vận xoắn (Kẹp xiết)	Bộ	4x70 đến 95 mm2			73.200
1.331	Kẹp ngừng cáp vận xoắn (Kẹp xiết)	Bộ	4x120 mm2			85.400
1.332	Kẹp ngừng cáp vận xoắn (Kẹp xiết)	Bộ	4x150mm2			107.600
	Áp to mát			1 pha	2 pha	3 pha
1.333	Áp to mát cài	Cái	20A	45.300	88.400	129.900
1.334	Áp to mát cài	Cái	32A	46.100	92.600	136.900
1.335	Áp to mát cài	Cái	40A	50.500	101.000	153.900
1.336	Áp to mát cài	Cái	50A	54.500	108.300	160.800
1.337	Áp to mát cài	Cái	63A	55.300	110.500	163.000
	Chống sét van trung thế Polymer			12kV	24kV	42kV
1.338	Chống sét van trung thế	Bộ	10kA		5.804.000	9.734.000
	Dao cách ly 1 pha căng trên dây Polymer			120kN		
1.339	Dao cách ly 1 pha căng trên dây (dùng chung cho lưới 22kV và 35kV)	Pha	800A, 38.5kV, 25kA/s		4.000.000	
	Dao cách ly 3 pha mở xuống Polymer			24kV	35kV	
1.340	Dao cách ly 3 pha mở ngang	Bộ	630A, 25kA/s	27.100.000		30.700.000
	Dao phụ tải 3P ngoài trời, cách ly 3 pha mở xuống Polymer (đập dầu)					
1.341	Dao phụ tải 3 pha mở đứng	Bộ	630A, 25kA/s	31.100.000		47.700.000
	Chuỗi cách điện trung thế Polymer - Tuần Ân (Không bao gồm phụ kiện)			24kV	35kV	
1.342	Chuỗi cách điện trung thế	Chuỗi	120kN	466.000		565.000
	Chi tiết phụ kiện chuỗi trung thế mạ nhôm			Phụ kiện chuỗi đơn	Phụ kiện chuỗi kép	
1.343	Phụ kiện chuỗi mạ nhôm dây AC	Bộ	120mm2	225.000		988.000
	Nắp chụp cách điện Silicone chống cháy					
1.344	Chụp chống sét van	Bộ	24kV, 35kV			178.000
1.345	Chụp cầu chì tự rơi	Bộ	24kV, 35kV			980.400

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.346	Chụp máy biến thế F175	Bộ	24kV, 35kV	331.400
1.347	Chụp máy biến thế hạ thế	Bộ	0,6Kv	360.800
Ống nối dây nhôm trần (AC)			MJPT có vỏ nhựa sẵn	
1.348	Ống nối cáp vặn xoắn	Ống	A35mm ²	22.900
1.349	Ống nối cáp vặn xoắn	Ống	A50mm ²	33.700
1.350	Ống nối cáp vặn xoắn	Ống	A70mm ²	34.200
1.351	Ống nối cáp vặn xoắn	Ống	A95mm ²	34.900
1.352	Ống nối cáp vặn xoắn	Ống	A120mm ²	46.300
1.353	Ống nối cáp vặn xoắn	Ống	A150mm ²	46.300
Kẹp rẽ nhánh dây bọc - Tuần Ân				
1.354	Kẹp rẽ nhánh dây bọc	Cái	35mm ²	341.000
1.355	Kẹp rẽ nhánh dây bọc	Cái	50mm ²	377.000
1.356	Kẹp rẽ nhánh dây bọc	Cái	70mm ²	397.000
1.357	Kẹp rẽ nhánh dây bọc	Cái	95mm ²	409.000
1.358	Kẹp rẽ nhánh dây bọc	Cái	120mm ²	418.000
1.359	Kẹp rẽ nhánh dây bọc	Cái	150mm ²	476.000
1.360	Kẹp rẽ nhánh dây bọc	Cái	185mm ²	502.000
1.361	Kẹp rẽ nhánh dây bọc	Cái	240mm ²	618.000
1.362	Kẹp rẽ nhánh dây bọc	Cái	300mm ²	678.000
Khoá néo ép dây bọc - Tuần Ân				
1.363	Khoá néo ép dây bọc	Cái	35mm ²	685.000
1.364	Khoá néo ép dây bọc	Cái	50mm ²	702.000
1.365	Khoá néo ép dây bọc	Cái	70mm ²	711.000
1.366	Khoá néo ép dây bọc	Cái	95mm ²	733.000
1.367	Khoá néo ép dây bọc	Cái	120mm ²	745.000
1.368	Khoá néo ép dây bọc	Cái	150mm ²	805.000
1.369	Khoá néo ép dây bọc	Cái	185mm ²	858.000
1.370	Khoá néo ép dây bọc	Cái	240mm ²	858.000
1.371	Khoá néo ép dây bọc	Cái	300mm ²	1.178.000
MÁY BIẾN ÁP		Công ty CP Chế tạo biến thế Điện lực Hà Nội/ Việt Nam		Thành phố Lào Cai
1.372	Máy biến áp MBT Công ty CP chế tạo biến thế Điện lực Hà Nội TCVN 8525:2015	Máy	Máy biến áp 630 kVA-35/0,4 kV; loại 3 pha lắp đặt trong nhà; làm mát bằng dầu; Điện áp định mức 35/0,4kV; Điều chỉnh điện áp không tải phía cao áp, phạm vi điều chỉnh điện áp: ± 2x2,5%; Tổ đấu dây: D/Yo -11; Cách điện kiểu	313.100.000
		Công ty thiết bị điện Đông Anh/Việt Nam		Thành phố Lào Cai
1.373	Máy biến áp Thiết bị điện Đông anh TCVN 8525:2015	Máy	Máy biến áp 400 kVA - 35/0.4 kV; TCVN 8525 - 2015, tổ đấu dây Y/Yo - 12, Điều chỉnh điện áp không tải phía cao áp, phạm vi điều chỉnh điện áp ± 2x2,5%; dòng điện không tải I = 1.7%, điện áp ngắn mạch 5% V	254.800.000